

PHẦN II. CÁC BẢNG SỐ LIỆU
PART II. TABLES OF DATA

	Trang Page
A Những chuyển biến của nông thôn Việt Nam thời kỳ 2006-2011 <i>Changes of Vietnam's rural area in the period 2006-2011</i>	121
I Chuyển biến về kết cấu hạ tầng nông thôn <i>Changes in infrastructures of rural area</i>	123
II Thực trạng hệ thống điện, đường, trường, trạm và vệ sinh môi trường nông thôn <i>Status of power systems, roads, schools, health care system and sanitation in rural area</i>	173
III Thực trạng nông thôn mới <i>Current status of new rural</i>	209
IV Hộ nông thôn <i>Rural household</i>	225
V Lao động nông thôn <i>Employee in rural area</i>	239
B Thực trạng và chuyển biến trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thời kỳ 2006-2011 <i>Actual situation and changes of agriculture, forestry and fishery in the period 2006-2011</i>	257
I Thông tin về các đơn vị nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Information on agricultural, forestry and fishery units</i>	259
II Hiện trạng và biến động đất nông nghiệp <i>Actual situation and changes of agricultural land</i>	285
III Chuyển biến về lao động <i>Changes of employee</i>	295
IV Máy móc, thiết bị chủ yếu <i>Major machinery and equipments</i>	311
V Quy mô sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agricultural, forestry and fishery production by size</i>	321
VI Vốn, kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Capital and productive result</i>	345

**A. NHỮNG CHUYỂN BIẾN CỦA NÔNG THÔN VIỆT NAM
THỜI KỲ 2006 - 2011**

***CHANGES OF VIETNAM'S RURAL AREA
IN THE PERIOD 2006-2011***

I. CHUYỂN BIẾN VỀ KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN

CHANGES IN INFRASTRUCTURES OF RURAL AREA

DANH MỤC BIỂU - <i>LIST OF TABLES</i>		Trang Page
1	Số xã, thôn, hộ và lao động nông thôn <i>Number of communes, villages, households and labours in rural area</i>	125
2	Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện <i>Number of communes, villages and households with electricity</i>	127
3	Hệ thống giao thông nông thôn - <i>Transportation system in rural area</i>	131
4	Số lượng và chất lượng xây dựng trường tiểu học - <i>Number and construction quality of primary schools</i>	133
5	Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học cơ sở <i>Number and construction quality of lower secondary schools</i>	136
6	Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học phổ thông <i>Number and construction quality of upper secondary schools</i>	139
7	Số xã có lớp mẫu giáo, nhà trẻ - <i>Number communes with kindergarten, nursery school</i>	142
8	Số xã có điểm bưu điện văn hoá, nhà văn hóa, thư viện, tủ sách pháp luật <i>Number of communes with post-culture house, cultural house, library, law - book bookshelves</i>	143
9	Số xã có điểm dịch vụ internet tư nhân <i>Number of communes with private internet service supplier</i>	145
10	Số trụ sở xã, số hộ có máy điện thoại - <i>Number of commune offices, households with telephone</i>	146
11	Số trụ sở xã có máy vi tính, có kết nối internet <i>Number of commune offices with computer, internet connection</i>	148
12	Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn <i>Number of communes with loudspeaker system linked to villages</i>	149
13	Số xã có trạm y tế, số bác sỹ - <i>Number of communes with medical station, number of doctors</i>	150
14	Xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân - <i>Number of communes with private clinic</i>	152
15	Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y - <i>Number of communes with medical pharmacy</i>	153
16	Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung <i>Number of communes with centralized water supply</i>	154
17	Số xã, thôn có hệ thống thoát nước thải chung <i>Number of communes, villages with sewage drainage system</i>	155
18	Số xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt - <i>Number of communes with garbage collection</i>	157
19	Số xã có chợ - <i>Number of communes with market</i>	158
20	Số xã có chi nhánh ngân hàng - <i>Number of communes with bank branch</i>	159
21	Số xã có quỹ tín dụng nhân dân - <i>Number of communes with people's credit fund</i>	160
22	Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments</i>	161
23	Số làng nghề, số hộ và lao động tham gia làng nghề <i>Number of handicraft/trade villages, number of participating households and individuals</i>	165
24	Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND chia theo giới tính, độ tuổi và trình độ <i>Number of party committee secretary, chairman, vice chairman of the People's committee by sex, age group and qualification</i>	168

1 Số xã, thôn, hộ và lao động nông thôn

Number of communes, villages, households and labours in rural area

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
- Số hộ nông thôn Number of rural households	Hộ/Household	13 768 472	15 343 852	1 575 380	11,44
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labouring age	Người/Person	30 615 090	31 995 954	1 380 864	4,51
- Số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071	-2	-0,02
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	80 620	80 904	284	0,35
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
- Số hộ nông thôn Number of rural households	Hộ/Household	3 511 075	3 842 157	331 082	9,43
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labouring age	Người/Person	6 939 289	7 018 370	79 081	1,14
- Số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944	-51	-2,56
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	15 648	15 241	-407	-2,60
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
- Số hộ nông thôn Number of rural households	Hộ/Household	1 992 115	2 224 826	232 711	11,68
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labouring age	Người/Person	4 673 407	5 151 700	478 293	10,23
- Số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271	18	0,80
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	26 685	26 807	122	0,46
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas					
- Số hộ nông thôn Number of rural households	Hộ/Household	3 375 655	3 656 327	280 672	8,31
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - Number of workable population in labouring age	Người/Person	6 921 219	6 934 166	12 947	0,19
- Số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476	-8	-0,32
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	21 040	21 120	80	0,38

1 (Tiếp theo) **Số xã, thôn, hộ và lao động nông thôn** (Cont.) **Number of communes, villages, households and labours in rural area**

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
4. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>					
- Số hộ nông thôn <i>Number of rural households</i>	Hộ/Household	734 607	862 681	128 074	17,43
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - <i>Number of workable population in labouring age</i>	Người/Person	1 649 457	1 930 942	281 485	17,07
- Số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	570	598	28	4,91
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	5 865	6 084	219	3,73
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>					
- Số hộ nông thôn <i>Number of rural households</i>	Hộ/Household	1 129 692	1 429 582	299 890	26,55
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - <i>Number of workable population in labouring age</i>	Người/Person	2 700 042	3 216 517	516 475	19,13
- Số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	486	479	-7	-1,44
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	2 967	3 010	43	1,45
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>					
- Số hộ nông thôn <i>Number of rural households</i>	Hộ/Household	3 025 328	3 328 279	302 951	10,01
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động - <i>Number of workable population in labouring age</i>	Người/Person	7 731 676	7 744 259	12 583	0,16
- Số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	1 285	1 303	18	1,40
- Số thôn - <i>Number of villages</i>	Thôn/Village	8 415	8 642	227	2,70

2 Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện Number of communes, villages and households with electricity

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
2.1. SỐ XÃ CÓ ĐIỆN NUMBER OF COMMUNES WITH ELECTRICITY						
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Số xã có điện Number of communes with electricity	Xã/Commune	8 973	9 054	98,90	99,81	0,91
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Số xã có điện Number of communes with electricity	Xã/Commune	1 995	1 941	100,00	99,85	-0,15
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Số xã có điện Number of communes with electricity	Xã/Commune	2 179	2 264	96,72	99,69	2,98
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Số xã có điện Number of communes with electricity	Xã/Commune	2 462	2 469	99,11	99,72	0,60
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Số xã có điện Number of communes with electricity	Xã/Commune	567	598	99,47	100,00	0,53
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Số xã có điện Number of communes with electricity	Xã/Commune	486	479	100,00	100,00	0,00
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Số xã có điện Number of communes with electricity	Xã/Commune	1 284	1 303	99,92	100,00	0,08

2 (Tiếp theo) Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện (Cont.) *Number of communes, villages and households with electricity*

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
2.2. SỐ THÔN CÓ ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA NUMBER OF VILLAGES COVERED BY NATIONAL ELECTRICITY NETWORK						
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	80 620	80 904			
- Số thôn có điện Number of villages with electricity	Thôn/Village	74 485	77 305	92,39	95,55	3,16
- Số thôn có điện lưới quốc gia Number of villages covered by national electricity network	Thôn/Village	70 757	75 537	87,77	93,37	5,60
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	15 648	15 241			
- Số thôn có điện Number of villages with electricity	Thôn/Village	15 401	15 140	98,42	99,34	0,92
- Số thôn có điện lưới quốc gia Number of villages covered by national electricity network	Thôn/Village	15 286	15 105	97,69	99,11	1,42
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	26 685	26 807			
- Số thôn có điện Number of villages with electricity	Thôn/Village	22 441	23 909	84,10	89,19	5,09
- Số thôn có điện lưới quốc gia Number of villages covered by national electricity network	Thôn/Village	19 578	22 631	73,37	84,42	11,05
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	21 040	21 120			
- Số thôn có điện Number of villages with electricity	Thôn/Village	20 296	20 727	96,46	98,14	1,68
- Số thôn có điện lưới quốc gia Number of villages covered by national electricity network	Thôn/Village	19 674	20 303	93,51	96,13	2,62

2 (Tiếp theo) Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện (Cont.) Number of communes, villages and households with electricity

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	5 865	6 084			
- Số thôn có điện Number of villages with electricity	Thôn/Village	5 241	5 965	89,36	98,04	8,68
- Số thôn có điện lưới quốc gia Number of villages covered by national electricity network	Thôn/Village	5 170	5 946	88,15	97,73	9,58
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	2 967	3 010			
- Số thôn có điện Number of villages with electricity	Thôn/Village	2 866	2 970	96,60	98,67	2,08
- Số thôn có điện lưới quốc gia Number of villages covered by national electricity network	Thôn/Village	2 856	2 964	96,26	98,47	2,21
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	8 415	8 642			
- Số thôn có điện Number of villages with electricity	Thôn/Village	8 240	8 594	97,92	99,44	1,52
- Số thôn có điện lưới quốc gia Number of villages covered by national electricity network	Thôn/Village	8 193	8 588	97,36	99,38	2,01
2.3. SỐ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN NUMBER OF HOUSEHOLDS WITH ELECTRICITY						
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Số hộ nông thôn Number of rural households	Hộ/Household	13 768 472	15 343 852			
- Số hộ sử dụng điện Number of households with electricity	Hộ/Household	12 971 088	15 036 527	94,21	98,00	3,79
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Số hộ nông thôn Number of rural households	Hộ/Household	3 511 075	3 842 157			
- Số hộ sử dụng điện Number of households with electricity	Hộ/Household	3 505 646	3 838 736	99,85	99,91	0,07

2 (Tiếp theo) Số xã, thôn có điện, số hộ sử dụng điện (Cont.) *Number of communes, villages and households with electricity*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
2. Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
- Số hộ nông thôn <i>Number of rural households</i>	Hộ/Household	1 992 115	2 224 826			
- Số hộ sử dụng điện <i>Number of households with electricity</i>	Hộ/Household	1 761 434	2 102 688	88,42	94,51	6,09
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>						
- Số hộ nông thôn <i>Number of rural households</i>	Hộ/Household	3 375 655	3 656 327			
- Số hộ sử dụng điện <i>Number of households with electricity</i>	Hộ/Household	3 274 481	3 616 260	97,00	98,90	1,90
4. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>						
- Số hộ nông thôn <i>Number of rural households</i>	Hộ/Household	734 607	862 681			
- Số hộ sử dụng điện <i>Number of households with electricity</i>	Hộ/Household	640 991	837 133	87,26	97,04	9,78
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
- Số hộ nông thôn <i>Number of rural households</i>	Hộ/Household	1 129 692	1 429 582			
- Số hộ sử dụng điện <i>Number of households with electricity</i>	Hộ/Household	1 061 149	1 410 216	93,93	98,65	4,71
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
- Số hộ nông thôn <i>Number of rural households</i>	Hộ/Household	3 025 328	3 328 279			
- Số hộ sử dụng điện <i>Number of households with electricity</i>	Hộ/Household	2 727 387	3 231 494	90,15	97,09	6,94

3 Hệ thống giao thông nông thôn Transportation system in rural area

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã Number of communes with car road to the Commune's committee office	Xã/Commune	8 792	8 944	96,90	98,60	1,70
- Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - Number of communes with car road covered by asphalt/concrete to the Commune's committee office	Xã/Commune	6 356	7 928	70,05	87,40	17,35
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã Number of communes with car road to the Commune's committee office	Xã/Commune	1 984	1 942	99,45	99,90	0,45
- Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - Number of communes with car road covered by asphalt/concrete to the Commune's committee office	Xã/Commune	1 787	1 904	89,57	97,94	8,37
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã Number of communes with car road to the Commune's committee office	Xã/Commune	2 240	2 259	99,42	99,47	0,05
- Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - Number of communes with car road covered by asphalt/concrete to the Commune's committee office	Xã/Commune	1 031	1 612	45,76	70,98	25,22
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã Number of communes with car road to the Commune's committee office	Xã/Commune	2 445	2 455	98,43	99,15	0,72
- Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - Number of communes with car road covered by asphalt/concrete to the Commune's committee office	Xã/Commune	1 801	2 266	72,50	91,52	19,01

3 (Tiếp theo) Hệ thống giao thông nông thôn (Cont.) *Transportation system in rural area*

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã Number of communes with car road to the Commune's committee office	Xã/Commune	569	598	99,82	100,00	0,18
- Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - Number of communes with car road covered by asphalt/concrete to the Commune's committee office	Xã/Commune	374	502	65,61	83,95	18,33
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã Number of communes with car road to the Commune's committee office	Xã/Commune	485	478	99,79	99,79	0,00
- Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - Number of communes with car road covered by asphalt/concrete to the Commune's committee office	Xã/Commune	460	468	94,65	97,70	3,05
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Số xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã Number of communes with car road to the Commune's committee office	Xã/Commune	1 069	1 212	83,19	93,02	9,83
- Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa/bê tông hóa - Number of communes with car road covered by asphalt/concrete to the Commune's committee office	Xã/Commune	903	1 176	70,27	90,25	19,98

4 Số lượng và chất lượng xây dựng trường tiểu học

Number and construction quality of primary schools

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	9 073	9 071			
- Xã có trường tiểu học <i>Number of communes with primary school</i>	Xã/ <i>Commune</i>	9 006	9 020	99,26	99,44	0,18
- Tổng số trường tiểu học <i>Total primary schools</i>	Trường/ <i>School</i>	13 066	12 880			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường tiểu học kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	6 821	9 404	52,20	73,01	20,81
+ Số trường tiểu học bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	6 044	3 362	46,26	26,10	-20,15
+ Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of primary schools with temporary construction</i>	Trường/ <i>School</i>	201	114	1,54	0,89	-0,65
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 995	1 944			
- Xã có trường tiểu học <i>Number of communes with primary school</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 993	1 941	99,90	99,85	-0,05
- Tổng số trường tiểu học <i>Total primary schools</i>	Trường/ <i>School</i>	2 279	2 188			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường tiểu học kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	1 958	2 081	85,91	95,11	9,19
+ Số trường tiểu học bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	315	99	13,82	4,52	-9,30
+ Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of primary schools with temporary construction</i>	Trường/ <i>School</i>	6	8	0,26	0,37	0,10
2. Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 253	2 271			
- Xã có trường tiểu học <i>Number of communes with primary school</i>	Xã/ <i>Commune</i>	2 229	2 256	98,93	99,34	0,40
- Tổng số trường tiểu học <i>Total primary schools</i>	Trường/ <i>School</i>	2 730	2 817			

4 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường tiểu học (Cont.) Number and construction quality of primary schools

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
Chia ra - Of which:						
+ Số trường tiểu học kiên cố Number of primary schools with permanent construction	Trường/School	1 503	2 094	55,05	74,33	19,28
+ Số trường tiểu học bán kiên cố Number of primary schools with semi-permanent construction	Trường/School	1 122	666	41,10	23,64	-17,46
+ Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of primary schools with temporary construction	Trường/School	105	57	3,85	2,02	-1,82
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có trường tiểu học Number of communes with primary school	Xã/Commune	2 479	2 459	99,80	99,31	-0,49
- Tổng số trường tiểu học Total primary schools	Trường/School	3 470	3 272			
Chia ra - Of which:						
+ Số trường tiểu học kiên cố Number of primary schools with permanent construction	Trường/School	1 869	2 563	53,86	78,33	24,47
+ Số trường tiểu học bán kiên cố Number of primary schools with semi-permanent construction	Trường/School	1 559	691	44,93	21,12	-23,81
+ Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of primary schools with temporary construction	Trường/School	42	18	1,21	0,55	-0,66
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có trường tiểu học Number of communes with primary school	Xã/Commune	544	588	95,44	98,33	2,89
- Tổng số trường tiểu học Total primary schools	Trường/School	897	973			
Chia ra - Of which:						
+ Số trường tiểu học kiên cố Number of primary schools with permanent construction	Trường/School	306	584	34,11	60,02	25,91
+ Số trường tiểu học bán kiên cố Number of primary schools with semi-permanent construction	Trường/School	579	385	64,55	39,57	-24,98
+ Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of primary schools with temporary construction	Trường/School	12	4	1,34	0,41	-0,93

4 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường tiểu học (Cont.) *Number and construction quality of primary schools*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	<i>Xã/Commune</i>	486	479			
- Xã có trường tiểu học <i>Number of communes with primary school</i>	<i>Xã/Commune</i>	483	475	99,38	99,16	-0,22
- Tổng số trường tiểu học <i>Total primary schools</i>	<i>Trường/School</i>	941	902			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường tiểu học kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>	<i>Trường/School</i>	247	539	26,25	59,76	33,51
+ Số trường tiểu học bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>	<i>Trường/School</i>	690	358	73,33	39,69	-33,64
+ Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of primary schools with temporary construction</i>	<i>Trường/School</i>	4	5	0,43	0,55	0,13
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	<i>Xã/Commune</i>	1 285	1 303			
- Xã có trường tiểu học <i>Number of communes with primary school</i>	<i>Xã/Commune</i>	1 278	1 301	99,46	99,85	0,39
- Tổng số trường tiểu học <i>Total primary schools</i>	<i>Trường/School</i>	2 749	2 728			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường tiểu học kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>	<i>Trường/School</i>	938	1 543	34,12	56,56	22,44
+ Số trường tiểu học bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>	<i>Trường/School</i>	1 779	1 163	64,71	42,63	-22,08
+ Số trường tiểu học chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of primary schools with temporary construction</i>	<i>Trường/School</i>	32	22	1,16	0,81	-0,36

5 Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học cơ sở

Number and construction quality of lower secondary schools

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có trường THCS Number of communes with lower secondary school	Xã/Commune	8 237	8 425	90,79	92,88	2,09
- Tổng số trường THCS Total lower secondary school	Trường/School	8 593	8 827			
Chia ra - Of which:						
+ Số trường THCS kiên cố Number of lower secondary schools with permanent construction	Trường/School	6 024	7 513	70,10	85,11	15,01
+ Số trường THCS bán kiên cố Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	Trường/School	2 465	1 251	28,69	14,17	-14,51
+ Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	Trường/School	104	63	1,21	0,71	-0,50
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có trường THCS Number of communes with lower secondary school	Xã/Commune	1 975	1 925	99,00	99,02	0,03
- Tổng số trường THCS Total lower secondary schools	Trường/School	2 025	1 971			
Chia ra - Of which:						
+ Số trường THCS kiên cố Number of lower secondary schools with permanent construction	Trường/School	1 766	1 863	87,21	94,52	7,31
+ Số trường THCS bán kiên cố Number of lower secondary schools with semi-permanent construction	Trường/School	253	101	12,49	5,12	-7,37
+ Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of lower secondary schools with temporary construction	Trường/School	6	7	0,30	0,36	0,06
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có trường THCS Number of communes with lower secondary school	Xã/Commune	2 069	2 160	91,83	95,11	3,28
- Tổng số trường THCS Total lower secondary schools	Trường/School	2 159	2 260			

5 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học cơ sở (Cont.) *Number and construction quality of lower secondary schools*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage (%)</i>		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change (2006-2011)</i> (%)
				2006	2011	
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THCS kiên cố <i>Number of lower secondary schools with permanent construction</i>	Trường/School	1 529	1 897	70,82	83,94	13,12
+ Số trường THCS bán kiên cố <i>Number of lower secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/School	565	329	26,17	14,56	-11,61
+ Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of lower secondary schools with temporary construction</i>	Trường/School	65	34	3,01	1,50	-1,51
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có trường THCS <i>Number of communes with lower secondary school</i>	Xã/Commune	2 179	2 193	87,72	88,57	0,85
- Tổng số trường THCS <i>Total lower secondary schools</i>	Trường/School	2 223	2 229			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THCS kiên cố <i>Number of lower secondary schools with permanent construction</i>	Trường/School	1 533	1 942	68,96	87,12	18,16
+ Số trường THCS bán kiên cố <i>Number of lower secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/School	670	274	30,14	12,29	-17,85
+ Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of lower secondary schools with temporary construction</i>	Trường/School	20	13	0,90	0,58	-0,32
4. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	570	598			
- Xã có trường THCS <i>Number of communes with lower secondary school</i>	Xã/Commune	506	570	88,77	95,32	6,55
- Tổng số trường THCS <i>Total lower secondary schools</i>	Trường/School	554	635			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THCS kiên cố <i>Number of lower secondary schools with permanent construction</i>	Trường/School	307	506	55,42	79,69	24,27
+ Số trường THCS bán kiên cố <i>Number of lower secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/School	244	128	44,04	20,16	-23,89
+ Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of lower secondary schools with temporary construction</i>	Trường/School	3	1	0,54	0,16	-0,38

5 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học cơ sở (Cont.) *Number and construction quality of lower secondary schools*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479			
- Xã có trường THCS <i>Number of communes with lower secondary school</i>	Xã/ <i>Commune</i>	415	428	85,39	89,35	3,96
- Tổng số trường THCS <i>Total lower secondary schools</i>	Trường/ <i>School</i>	442	470			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THCS kiên cố <i>Number of lower secondary schools with permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	227	364	51,36	77,45	26,09
+ Số trường THCS bán kiên cố <i>Number of lower secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	212	103	47,96	21,91	-26,05
+ Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of lower secondary schools with temporary construction</i>	Trường/ <i>School</i>	3	3	0,68	0,64	-0,04
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 285	1 303			
- Xã có trường THCS <i>Number of communes with lower secondary school</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 093	1 149	85,06	88,18	3,12
- Tổng số trường THCS <i>Total lower secondary school</i>	Trường/ <i>School</i>	1 190	1 262			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THCS kiên cố <i>Number of lower secondary schools with permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	662	941	55,63	74,56	18,93
+ Số trường THCS bán kiên cố <i>Number of lower secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/ <i>School</i>	521	316	43,78	25,04	-18,74
+ Số trường THCS chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of lower secondary schools with temporary construction</i>	Trường/ <i>School</i>	7	5	0,59	0,40	-0,19

6 Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học phổ thông

Number and construction quality of upper secondary schools

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage (%)</i>		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change (2006-2011)</i> (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có trường THPT <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã/Commune	976	1 165	10,76	12,84	2,09
- Tổng số trường THPT <i>Total upper secondary schools</i>	Trường/School	1 012	1 210			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THPT kiên cố <i>Number of upper secondary schools with permanent construction</i>	Trường/School	882	1 121	87,15	92,64	5,49
+ Số trường THPT bán kiên cố <i>Number of upper secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/School	118	84	11,66	6,94	-4,72
+ Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of upper secondary schools with temporary construction</i>	Trường/School	12	5	1,19	0,41	-0,77
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có trường THPT <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã/Commune	233	273	11,68	14,04	2,36
- Tổng số trường THPT <i>Total upper secondary schools</i>	Trường/School	247	299			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THPT kiên cố <i>Number of upper secondary schools with permanent construction</i>	Trường/School	227	280	91,90	93,65	1,74
+ Số trường THPT bán kiên cố <i>Number of upper secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/School	20	18	8,10	6,02	-2,08
+ Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of upper secondary schools with temporary construction</i>	Trường/School		1	0,00	0,33	0,33
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có trường THPT <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã/Commune	187	213	8,30	9,38	1,08
- Tổng số trường THPT <i>Total upper secondary schools</i>	Trường/School	191	218			

6 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học phổ thông (Cont.) *Number and construction quality of upper secondary schools*

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
Chia ra - Of which:						
+ Số trường THPT kiên cố Number of upper secondary schools with permanent construction	Trường/School	165	202	86,39	92,66	6,27
+ Số trường THPT bán kiên cố Number of upper secondary schools with semi-permanent construction	Trường/School	19	15	9,95	6,88	-3,07
+ Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of upper secondary schools with temporary construction	Trường/School	7	1	3,66	0,46	-3,21
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có trường THPT Number of communes with upper secondary school	Xã/Commune	261	293	10,51	11,83	1,33
- Tổng số trường THPT Total upper secondary schools	Trường/School	270	300			
Chia ra - Of which:						
+ Số trường THPT kiên cố Number of upper secondary schools with permanent construction	Trường/School	234	278	86,67	92,67	6,00
+ Số trường THPT bán kiên cố Number of upper secondary schools with semi-permanent construction	Trường/School	35	21	12,96	7,00	-5,96
+ Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of upper secondary schools with temporary construction	Trường/School	1	1	0,37	0,33	-0,04
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có trường THPT Number of communes with upper secondary school	Xã/Commune	48	80	8,42	13,38	4,96
- Tổng số trường THPT Total upper secondary schools	Trường/School	48	81			
Chia ra - Of which:						
+ Số trường THPT kiên cố Number of upper secondary schools with permanent construction	Trường/School	46	77	95,83	95,06	-0,77
+ Số trường THPT bán kiên cố Number of upper secondary schools with semi-permanent construction	Trường/School	2	4	4,17	4,94	0,77
+ Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - Number of upper secondary schools with temporary construction	Trường/School			0,00	0,00	0,00

6 (Tiếp theo) Số lượng và chất lượng xây dựng trường trung học phổ thông (Cont.) *Number and construction quality of upper secondary schools*

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	486	479			
- Xã có trường THPT <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã/Commune	83	100	17,08	20,88	3,80
- Tổng số trường THPT <i>Total upper secondary schools</i>	Trường/School	86	103			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THPT kiên cố <i>Number of upper secondary schools with permanent construction</i>	Trường/School	72	94	83,72	91,26	7,54
+ Số trường THPT bán kiên cố <i>Number of upper secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/School	13	7	15,12	6,80	-8,32
+ Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of upper secondary schools with temporary construction</i>	Trường/School	1	2	1,16	1,94	0,78
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có trường THPT <i>Number of communes with upper secondary school</i>	Xã/Commune	164	206	12,76	15,81	3,05
- Tổng số trường THPT <i>Total upper secondary schools</i>	Trường/School	170	209			
Chia ra - <i>Of which:</i>						
+ Số trường THPT kiên cố <i>Number of upper secondary schools with permanent construction</i>	Trường/School	138	190	81,18	90,91	9,73
+ Số trường THPT bán kiên cố <i>Number of upper secondary schools with semi-permanent construction</i>	Trường/School	29	19	17,06	9,09	-7,97
+ Số trường THPT chưa xây kiên cố, bán kiên cố - <i>Number of upper secondary schools with temporary construction</i>	Trường/School	3		1,76	0,00	-1,76

7 Số xã có lớp mẫu giáo, nhà trẻ Number communes with kindergarten, nursery school

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có lớp mẫu giáo Number of communes with kindergarten	Xã/Commune	8 953	9 015	98,68	99,38	0,71
- Xã có nhà trẻ Number of communes with nursery school	Xã/Commune	4 323	4 712	47,65	51,95	4,30
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có lớp mẫu giáo Number of communes with kindergarten	Xã/Commune	1 993	1 944	99,90	100,00	0,10
- Xã có nhà trẻ Number of communes with nursery school	Xã/Commune	1 720	1 623	86,22	83,49	-2,73
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có lớp mẫu giáo Number of communes with kindergarten	Xã/Commune	2 234	2 249	99,16	99,03	-0,13
- Xã có nhà trẻ Number of communes with nursery school	Xã/Commune	867	997	38,48	43,90	5,42
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có lớp mẫu giáo Number of communes with kindergarten	Xã/Commune	2 469	2 476	99,40	100,00	0,60
- Xã có nhà trẻ Number of communes with nursery school	Xã/Commune	1 208	1 412	48,63	57,03	8,40
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có lớp mẫu giáo Number of communes with kindergarten	Xã/Commune	561	592	98,42	99,00	0,58
- Xã có nhà trẻ Number of communes with nursery school	Xã/Commune	157	205	27,54	34,28	6,74
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có lớp mẫu giáo Number of communes with kindergarten	Xã/Commune	480	474	98,77	98,96	0,19
- Xã có nhà trẻ Number of communes with nursery school	Xã/Commune	193	216	39,71	45,09	5,38
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có lớp mẫu giáo Number of communes with kindergarten	Xã/Commune	1 216	1 280	94,63	98,23	3,60
- Xã có nhà trẻ Number of communes with nursery school	Xã/Commune	178	259	13,85	19,88	6,03

8 Số xã có điểm bưu điện văn hoá, nhà văn hóa, thư viện, tủ sách pháp luật **Number of communes with post-culture house, cultural house, library, law-book bookshelves**

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - Number of communes with post-culture house	Xã/Commune	7 757	7 467	85,50	82,32	-3,18
- Xã có nhà văn hóa xã - Number of communes with commune culture house	Xã/Commune	2 777	3 531	30,61	38,93	8,32
- Xã có thư viện Number of communes with library	Xã/Commune	880	1 048	9,70	11,55	1,85
- Xã có tủ sách pháp luật - Number of communes with law-book bookshelves	Xã/Commune	8 697	8 801	95,86	97,02	1,17
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - Number of communes with post-culture house	Xã/Commune	1 787	1 685	89,57	86,68	-2,90
- Xã có nhà văn hóa xã - Number of communes with commune culture house	Xã/Commune	945	1 000	47,37	51,44	4,07
- Xã có thư viện Number of communes with library	Xã/Commune	237	285	11,88	14,66	2,78
- Xã có tủ sách pháp luật - Number of communes with law-book bookshelves	Xã/Commune	1 969	1 918	98,70	98,66	-0,03
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - Number of communes with post-culture house	Xã/Commune	1 949	1 904	86,51	83,84	-2,67
- Xã có nhà văn hóa xã - Number of communes with commune culture house	Xã/Commune	569	716	25,26	31,53	6,27
- Xã có thư viện Number of communes with library	Xã/Commune	155	139	6,88	6,12	-0,76
- Xã có tủ sách pháp luật - Number of communes with law-book bookshelves	Xã/Commune	2 153	2 174	95,56	95,73	0,17
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - Number of communes with post-culture house	Xã/Commune	2 153	2 078	86,67	83,93	-2,75
- Xã có nhà văn hóa xã - Number of communes with commune culture house	Xã/Commune	709	1 014	28,54	40,95	12,41
- Xã có thư viện Number of communes with library	Xã/Commune	194	250	7,81	10,10	2,29
- Xã có tủ sách pháp luật - Number of communes with law-book bookshelves	Xã/Commune	2 323	2 383	93,52	96,24	2,73

8 (Tiếp theo) **Số xã có điểm bưu điện văn hoá, nhà văn hóa, thư viện, tủ sách pháp luật**
(Cont.) Number of communes with post-culture house, cultural house, library,
law-book bookshelves

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số <i>Percentage</i> (%)		Tăng/giảm so với 2006 <i>Change</i> (2006-2011) (%)
				2006	2011	
4. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	570	598			
- Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes with post-culture house</i>	Xã/ <i>Commune</i>	490	483	85,96	80,77	-5,20
- Xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes with commune culture house</i>	Xã/ <i>Commune</i>	117	141	20,53	23,58	3,05
- Xã có thư viện <i>Number of communes with library</i>	Xã/ <i>Commune</i>	29	25	5,09	4,18	-0,91
- Xã có tủ sách pháp luật - <i>Number of communes with law-book bookshelves</i>	Xã/ <i>Commune</i>	523	565	91,75	94,48	2,73
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479			
- Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes with post-culture house</i>	Xã/ <i>Commune</i>	340	305	69,96	63,67	-6,28
- Xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes with commune culture house</i>	Xã/ <i>Commune</i>	207	237	42,59	49,48	6,89
- Xã có thư viện <i>Number of communes with library</i>	xã/ <i>commune</i>	88	122	18,11	25,47	7,36
- Xã có tủ sách pháp luật - <i>Number of communes with law-book bookshelves</i>	Xã/ <i>Commune</i>	476	475	97,94	99,16	1,22
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 285	1 303			
- Xã có điểm bưu điện văn hóa xã - <i>Number of communes with post-culture house</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 038	1 012	80,78	77,67	-3,11
- Xã có nhà văn hóa xã - <i>Number of communes with commune culture house</i>	Xã/ <i>Commune</i>	230	423	17,90	32,46	14,56
- Xã có thư viện <i>Number of communes with library</i>	Xã/ <i>Commune</i>	177	227	13,77	17,42	3,65
- Xã có tủ sách pháp luật - <i>Number of communes with law-book bookshelves</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 253	1 286	97,51	98,70	1,19

9 Số xã có điểm dịch vụ internet tư nhân

Number of communes with private internet service supplier

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage of communes with private internet (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có điểm kinh doanh internet tư nhân <i>Number of communes with private internet service supplier</i>	Xã/Commune	2 952	4 871	32,54	53,70	21,16
1. Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có điểm kinh doanh internet tư nhân <i>Number of communes with private internet service supplier</i>	Xã/Commune	1 063	1 327	53,28	68,26	14,98
2. Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có điểm kinh doanh internet tư nhân <i>Number of communes with private internet service supplier</i>	Xã/Commune	373	567	16,56	24,97	8,41
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có điểm kinh doanh internet tư nhân <i>Number of communes with private internet service supplier</i>	Xã/Commune	762	1 146	30,68	46,28	15,61
4. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	570	598			
- Xã có điểm kinh doanh internet tư nhân <i>Number of communes with private internet service supplier</i>	Xã/Commune	177	324	31,05	54,18	23,13
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	486	479			
- Xã có điểm kinh doanh internet tư nhân <i>Number of communes with private internet service supplier</i>	Xã/Commune	292	432	60,08	90,19	30,11
6. Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>						
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có điểm kinh doanh internet tư nhân <i>Number of communes with private internet service supplier</i>	Xã/Commune	285	1 075	22,18	82,50	60,32

10 Số trụ sở xã, số hộ có máy điện thoại

Number of commune offices, households with telephone

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
10.1. SỐ TRỤ SỞ XÃ CÓ MÁY ĐIỆN THOẠI CỐ ĐỊNH COMMUNE OFFICES WITH FIXED TELEPHONE						
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Trụ sở UBND xã có điện thoại Number of commune offices with telephone	Xã/Commune	8 518	8 725	93,88	96,19	2,30
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Trụ sở UBND xã có điện thoại Number of commune offices with telephone	Xã/Commune	1 985	1 926	99,50	99,07	-0,42
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Trụ sở UBND xã có điện thoại Number of commune offices with telephone	Xã/Commune	1 879	2 062	83,40	90,80	7,40
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Trụ sở UBND xã có điện thoại Number of commune offices with telephone	Xã/Commune	2 365	2 393	95,21	96,65	1,44
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Trụ sở UBND xã có điện thoại Number of commune offices with telephone	Xã/Commune	522	569	91,58	95,15	3,57
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Trụ sở UBND xã có điện thoại Number of commune offices with telephone	Xã/Commune	483	477	99,38	99,58	0,20
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Trụ sở UBND xã có điện thoại Number of commune offices with telephone	Xã/Commune	1 284	1 298	99,92	99,62	-0,31

10 (Tiếp theo) Số trụ sở xã, số hộ có máy điện thoại (Cont.) Number of commune offices, households with telephone

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	(%)
10.2. SỐ HỘ CÓ ĐIỆN THOẠI NUMBER OF HOUSEHOLDS WITH TELEPHONE						
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	Hộ/Household	13 768 472	15 343 852			
- Số hộ có máy điện thoại Number of households with telephone	Hộ/Household	2 924 303	13 281 425	21,24	86,56	65,32
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	Hộ/Household	3 511 075	3 842 157			
- Số hộ có máy điện thoại Number of households with telephone	Hộ/Household	868 075	3 305 238	24,72	86,03	61,30
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	Hộ/Household	1 992 115	2 224 826			
- Số hộ có máy điện thoại Number of households with telephone	Hộ/Household	219 520	1 898 163	11,02	85,32	74,30
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	Hộ/Household	3 375 655	3 656 327			
- Số hộ có máy điện thoại Number of households with telephone	Hộ/Household	585 441	3 052 806	17,34	83,49	66,15
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	hộ/household	734 607	862 681			
- Số hộ có máy điện thoại Number of households with telephone	Hộ/Household	119 320	738 846	16,24	85,65	69,40
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	Hộ/Household	1 129 692	1 429 582			
- Số hộ có máy điện thoại Number of households with telephone	Hộ/Household	456 672	1 329 386	40,42	92,99	52,57
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Số hộ nông thôn - Number of rural households	Hộ/Household	3 025 328	3 328 279			
- Số hộ có máy điện thoại Number of households with telephone	Hộ/Household	675 275	2 956 986	22,32	88,84	66,52

11 Số trụ sở xã có máy vi tính, có kết nối internet

Number of commune offices with computer, internet connection

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Số trụ sở xã có máy vi tính Number of commune offices with computer	Xã/Commune	8 411	9 027	92,70	99,51	6,81
- Số trụ sở xã có kết nối internet - Number of commune offices with internet connection	Xã/Commune	490	6 835	5,40	75,35	69,95
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Số trụ sở xã có máy vi tính Number of commune offices with computer	Xã/Commune	1 986	1 942	99,55	99,90	0,35
- Số trụ sở xã có kết nối internet - Number of commune offices with internet connection	Xã/Commune	125	1 728	6,27	88,89	82,62
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Số trụ sở xã có máy vi tính Number of commune offices with computer	Xã/Commune	1 722	2 250	76,43	99,08	22,64
- Số trụ sở xã có kết nối internet - Number of commune offices with internet connection	Xã/Commune	34	1 150	1,51	50,64	49,13
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Số trụ sở xã có máy vi tính Number of commune offices with computer	Xã/Commune	2 378	2 456	95,73	99,19	3,46
- Số trụ sở xã có kết nối internet - Number of commune offices with internet connection	Xã/Commune	62	1 927	2,50	77,83	75,33
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Số trụ sở xã có máy vi tính Number of commune offices with computer	Xã/Commune	559	598	98,07	100,00	1,93
- Số trụ sở xã có kết nối internet - Number of commune offices with internet connection	Xã/Commune	15	421	2,63	70,40	67,77
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Số trụ sở xã có máy vi tính Number of commune offices with computer	Xã/Commune	486	479	100,00	100,00	0,00
- Số trụ sở xã có kết nối internet - Number of commune offices with internet connection	Xã/Commune	124	461	25,51	96,24	70,73
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Số trụ sở xã có máy vi tính Number of commune offices with computer	Xã/Commune	1 280	1 302	99,61	99,92	0,31
- Số trụ sở xã có kết nối internet - Number of commune offices with internet connection	Xã/Commune	130	1 148	10,12	88,10	77,99

12 Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn

Number of communes with loudspeaker system linked to villages

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with loudspeaker system linked to villages	Xã/Commune	6 844	7 380	75,43	81,36	5,93
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with loudspeaker system linked to villages	Xã/Commune	1 941	1 920	97,29	98,77	1,47
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with loudspeaker system linked to villages	Xã/Commune	937	1 199	41,59	52,80	11,21
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with loudspeaker system linked to villages	Xã/Commune	1 934	2 064	77,86	83,36	5,50
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with loudspeaker system linked to villages	Xã/Commune	398	478	69,82	79,93	10,11
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with loudspeaker system linked to villages	Xã/Commune	452	471	93,00	98,33	5,33
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn (ấp, bản) - Number of communes with loudspeaker system linked to villages	Xã/Commune	1 182	1 248	91,98	95,78	3,79

13 Số xã có trạm y tế, số bác sỹ

Number of communes with medical station, number of doctors

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số xã Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có trạm y tế Number of communes with medical station	Xã/Commune	9 013	9 027	99,34	99,51	0,18
- Xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical station	Xã/Commune	8 856	8 903	97,61	98,15	0,54
- Số bác sỹ - Number of doctors	Người/Person	5 689	6 592			
- Số bác sỹ trên 10000 dân Number of doctors per 10000 inhabitant	Người/Person	0,97	1,12			
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có trạm y tế Number of communes with medical station	Xã/Commune	1 995	1 944	100,00	100,00	0,00
- Xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical station	Xã/Commune	1 988	1 923	99,65	98,92	-0,73
- Số bác sỹ - Number of doctors	Người/Person	1 496	1 600			
- Số bác sỹ trên 10000 dân Number of doctors per 10000 inhabitant	Người/Person	1,1	1,2			
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có trạm y tế Number of communes with medical station	Xã/Commune	2 249	2 254	99,82	99,25	-0,57
- Xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical station	Xã/Commune	2 193	2 207	97,34	97,18	-0,16
- Số bác sỹ - Number of doctors	Người/Person	1 026	1 467			
- Số bác sỹ trên 10000 dân Number of doctors per 10000 inhabitant	Người/Person	1,1	1,6			
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có trạm y tế Number of communes with medical station	Xã/Commune	2 469	2 463	99,40	99,47	0,08
- Xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical station	Xã/Commune	2 430	2 435	97,83	98,34	0,52
- Số bác sỹ - Number of doctors	Người/Person	1 412	1 654			
- Số bác sỹ trên 10000 dân Number of doctors per 10000 inhabitant	Người/Person	1,0	1,2			

13 (Tiếp theo) Số xã có trạm y tế, số bác sỹ (Cont.) Number of communes with medical station, number of doctors

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số xã Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có trạm y tế Number of communes with medical station	Xã/Commune	549	596	96,32	99,67	3,35
- Xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical station	Xã/Commune	533	590	93,51	98,66	5,15
- Số bác sỹ - Number of doctors	Người/Person	312	361			
- Số bác sỹ trên 10000 dân Number of doctors per 10000 inhabitant	Người/Person	0,9	1,0			
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có trạm y tế Number of communes with medical station	Xã/Commune	483	479	99,38	100,00	0,62
- Xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical station	Xã/Commune	468	470	96,30	98,12	1,82
- Số bác sỹ - Number of doctors	Người/Person	350	376			
- Số bác sỹ trên 10000 dân Number of doctors per 10000 inhabitant	Người/Person	0,7	0,7			
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có trạm y tế Number of communes with medical station	Xã/Commune	1 268	1 291	98,68	99,08	0,40
- Xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, bán kiên cố Number of communes with permanent and semi-permanent medical station	Xã/Commune	1 244	1 278	96,81	98,08	1,27
- Số bác sỹ - Number of doctors	Người/Person	1 093	1 134			
- Số bác sỹ trên 10000 dân Number of doctors per 10000 inhabitant	Người/Person	0,8	0,9			

14 Xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân

Number of communes with private clinic

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ xã có cơ sở/phòng khám, chữa bệnh tư nhân Percentage of communes with private clinic (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có cơ sở/ phòng khám, chữa bệnh tư nhân Number of communes with private clinic	Xã/Commune	3 348	2 769	36,90	30,53	-6,37
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có cơ sở/ phòng khám, chữa bệnh tư nhân Number of communes with private clinic	Xã/Commune	923	638	46,27	32,82	-13,45
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có cơ sở/ phòng khám, chữa bệnh tư nhân Number of communes with private clinic	Xã/Commune	263	196	11,67	8,63	-3,04
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có cơ sở/ phòng khám, chữa bệnh tư nhân Number of communes with private clinic	Xã/Commune	707	563	28,46	22,74	-5,72
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có cơ sở/ phòng khám, chữa bệnh tư nhân Number of communes with private clinic	Xã/Commune	137	138	24,04	23,08	-0,96
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có cơ sở/ phòng khám, chữa bệnh tư nhân Number of communes with private clinic	Xã/Commune	373	346	76,75	72,23	-4,52
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có cơ sở/ phòng khám, chữa bệnh tư nhân Number of communes with private clinic	Xã/Commune	945	888	73,54	68,15	-5,39

15 Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y

Number of communes with medical pharmacy

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - Number of communes with medical pharmacy	Xã/Commune	5 040	6 149	55,55	67,79	12,24
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - Number of communes with medical pharmacy	Xã/Commune	1 460	1 651	73,18	84,93	11,75
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - Number of communes with medical pharmacy	Xã/Commune	684	919	30,36	40,47	10,11
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - Number of communes with medical pharmacy	Xã/Commune	1 273	1 621	51,25	65,47	14,22
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - Number of communes with medical pharmacy	Xã/Commune	255	371	44,74	62,04	17,30
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - Number of communes with medical pharmacy	Xã/Commune	423	459	87,04	95,82	8,79
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn xã - Number of communes with medical pharmacy	Xã/Commune	945	1 128	73,54	86,57	13,03

16 Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung

Number of communes with centralized water supply

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Number of communes with centralized water supply	Xã/Commune	3 308	4 216	36,46	46,48	10,02
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Number of communes with centralized water supply	Xã/Commune	327	476	16,39	24,49	8,09
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Number of communes with centralized water supply	Xã/Commune	919	1 342	40,79	59,09	18,30
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Number of communes with centralized water supply	Xã/Commune	662	837	26,65	33,80	7,15
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Number of communes with centralized water supply	Xã/Commune	238	269	41,75	44,98	3,23
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Number of communes with centralized water supply	Xã/Commune	208	235	42,80	49,06	6,26
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung Number of communes with centralized water supply	Xã/Commune	954	1 057	74,24	81,12	6,88

17 Số xã, thôn có hệ thống thoát nước thải chung

Number of communes, villages with sewage drainage system

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
17.1. SỐ XÃ CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI CHUNG NUMBER OF COMMUNES WITH SEWAGE DRAINAGE SYSTEM						
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - Number of communes with sewage drainage system	Xã/Commune	1 108	1 674	12,21	18,45	6,24
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - Number of communes with sewage drainage system	Xã/Commune	595	730	29,82	37,55	7,73
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - Number of communes with sewage drainage system	Xã/Commune	63	124	2,80	5,46	2,66
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - Number of communes with sewage drainage system	Xã/Commune	130	260	5,23	10,50	5,27
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - Number of communes with sewage drainage system	Xã/Commune	5	23	0,88	3,85	2,97
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - Number of communes with sewage drainage system	Xã/Commune	65	114	13,37	23,80	10,43
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - Number of communes with sewage drainage system	Xã/Commune	250	423	19,46	32,46	13,01

17 (Tiếp theo) Số xã, thôn có hệ thống thoát nước thải chung (Cont.) Number of communes, villages with sewage drainage system

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
17.2. SỐ THÔN CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI CHUNG NUMBER OF VILLAGES WITH SEWAGE DRAINAGE SYSTEM						
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	80 620	80 904			
- Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - Number of villages with sewage drainage system	Thôn/Village	4 516	6 891	5,60	8,52	2,92
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	15 648	15 241			
- Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - Number of villages with sewage drainage system	Thôn/Village	2 974	4 049	19,01	26,57	7,56
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	26 685	26 807			
- Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - Number of villages with sewage drainage system	Thôn/Village	251	416	0,94	1,55	0,61
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	21 040	21 120			
- Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - Number of villages with sewage drainage system	Thôn/Village	704	1 387	3,35	6,57	3,22
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	5 865	6 084			
- Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - Number of villages with sewage drainage system	Thôn/Village	8	79	0,14	1,30	1,16
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	2 967	3 010			
- Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - Number of villages with sewage drainage system	Thôn/Village	234	345	7,89	11,46	3,58
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Số thôn - Number of villages	Thôn/Village	8 415	8 642			
- Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung trên địa bàn xã - Number of villages with sewage drainage system	Thôn/Village	345	615	4,10	7,12	3,02

18 Số xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt

Number of communes with garbage collection

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ so với tổng số Percentage (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt Number of communes with garbage colection	Xã/Commune	2 577	3 996	28,40	44,05	15,65
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt Number of communes with garbage colection	Xã/Commune	1 037	1 587	51,98	81,64	29,66
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt Number of communes with garbage colection	Xã/Commune	158	288	7,01	12,68	5,67
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt Number of communes with garbage colection	Xã/Commune	600	968	24,15	39,10	14,94
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt Number of communes with garbage colection	Xã/Commune	53	145	9,30	24,25	14,95
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt Number of communes with garbage colection	Xã/Commune	259	336	53,29	70,15	16,85
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có tổ chức (hoặc thuê) gom rác thải sinh hoạt Number of communes with garbage colection	Xã/Commune	470	672	36,58	51,57	15,00

19 Số xã có chợ

Number of communes with market

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ xã có chợ Percentage of communes with market (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) %
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có chợ Number of communes with market	Xã/Commune	5 336	5 228	58,81	57,63	-1,18
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có chợ Number of communes with market	Xã/Commune	1 317	1 260	66,02	64,81	-1,20
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có chợ Number of communes with market	Xã/Commune	965	971	42,83	42,76	-0,08
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có chợ Number of communes with market	Xã/Commune	1 574	1 538	63,37	62,12	-1,25
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có chợ Number of communes with market	Xã/Commune	199	202	34,91	33,78	-1,13
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có chợ Number of communes with market	Xã/Commune	348	331	71,60	69,10	-2,50
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có chợ Number of communes with market	Xã/Commune	933	926	72,61	71,07	-1,54

20 Số xã có chi nhánh ngân hàng (*)

Number of communes with bank branch ()*

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ xã có chi nhánh ngân hàng Percentage of communes with bank branch (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) %
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có chi nhánh ngân hàng Number of communes with bank branch	Xã/Commune	1 100	953	12,12	10,51	-1,62
1. Đồng bằng sông Hồng Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có chi nhánh ngân hàng Number of communes with bank branch	Xã/Commune	297	277	14,89	14,25	-0,64
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có chi nhánh ngân hàng Number of communes with bank branch	Xã/Commune	199	160	8,83	7,05	-1,79
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có chi nhánh ngân hàng Number of communes with bank branch	Xã/Commune	278	205	11,19	8,28	-2,91
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có chi nhánh ngân hàng Number of communes with bank branch	Xã/Commune	65	56	11,40	9,36	-2,04
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có chi nhánh ngân hàng Number of communes with bank branch	Xã/Commune	100	88	20,58	18,37	-2,20
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có chi nhánh ngân hàng Number of communes with bank branch	Xã/Commune	161	167	12,53	12,82	0,29

* Ghi chú: Trừ chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội

* Note: Excluding bank branch for social policy

21 Số xã có quỹ tín dụng nhân dân

Number of communes with people's credit fund

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ xã có quỹ tín dụng nhân dân Percentage of communes with people's credit fund (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) %
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with people's credit fund	Xã/Commune	920	1 049	10,14	11,56	1,42
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with people's credit fund	Xã/Commune	423	508	21,20	26,13	4,93
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with people's credit fund	Xã/Commune	77	113	3,42	4,98	1,56
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with people's credit fund	Xã/Commune	242	224	9,74	9,05	-0,70
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with people's credit fund	Xã/Commune	30	30	5,26	5,02	-0,25
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with people's credit fund	Xã/Commune	41	61	8,44	12,73	4,30
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có quỹ tín dụng nhân dân Number of communes with people's credit fund	Xã/Commune	107	113	8,33	8,67	0,35

22 Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ xã có cơ sở chế biến Percentage of communes with processing establishment (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	Xã/Commune	7 563	8 091	83,36	89,20	5,84
- Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở/Estab.	227 514	261 746			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	Xã/Commune	6 433	7 167	70,90	79,01	8,11
- Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở/Estab.	189 121	223 528			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	Xã/Commune	701	783	7,73	8,63	0,91
- Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở/Estab.	11 804	15 429			
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	Xã/Commune	1 866	1 850	93,53	95,16	1,63
- Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở/Estab.	96 250	96 784			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	Xã/Commune	1 777	1 804	89,07	92,80	3,73
- Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở/Estab.	121 764	133 658			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	Xã/Commune	102	114	5,11	5,86	0,75
- Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở/Estab.	1 417	3 108			

22 (Tiếp theo) Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (Cont.) Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ xã có cơ sở chế biến Percentage of communes with processing establishment (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	Xã/Commune	1 501	1 829	66,62	80,54	13,91
- Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở/Estab.	35 835	55 788			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	Xã/Commune	1 115	1 454	49,49	64,02	14,54
- Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở/Estab.	12 275	20 702			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	Xã/Commune	19	14	0,84	0,62	-0,23
- Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở/Estab.	233	75			
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 484	2 476			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	Xã/Commune	2 199	2 283	88,53	92,21	3,68
- Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở/Estab.	68 847	70 867			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	Xã/Commune	1 929	2 111	77,66	85,26	7,60
- Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở/Estab.	37 538	48 381			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	Xã/Commune	310	335	12,48	13,53	1,05
- Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở/Estab.	8 587	9 043			

22 (Tiếp theo) Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (Cont.) Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ xã có cơ sở chế biến Percentage of communes with processing establishment (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
4. Tây Nguyên - Central Highlands						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	570	598			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	Xã/Commune	491	548	86,14	91,64	5,50
- Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở/Estab.	5 679	6 813			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	Xã/Commune	379	446	66,49	74,58	8,09
- Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở/Estab.	1 816	3 529			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	Xã/Commune	5		0,88	0,00	-0,88
- Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở/Estab.	23				
5. Đông Nam Bộ - South East						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	486	479			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	Xã/Commune	396	416	81,48	86,85	5,37
- Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở/Estab.	3 555	5 162			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	Xã/Commune	328	377	67,49	78,71	11,22
- Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở/Estab.	3 659	3 709			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	Xã/Commune	42	37	8,64	7,72	-0,92
- Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở/Estab.	346	352			

22 (Tiếp theo) Số cơ sở chế biến sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (Cont.) Number of agricultural, forestry and fishery product processing establishments

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tỷ lệ xã có cơ sở chế biến Percentage of communes with processing establishment (%)		Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011) (%)
				2006	2011	
6. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 285	1 303			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of communes with agricultural product processing establishment	Xã/Commune	1 110	1 165	86,38	89,41	3,03
- Số cơ sở chuyên chế biến nông sản Number of agricultural product processing establishments	Cơ sở/Estab.	17 348	26 332			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of communes with forestry product processing establishment	Xã/Commune	905	975	70,43	74,83	4,40
- Số cơ sở chuyên chế biến lâm sản Number of forestry product processing establishments	Cơ sở/Estab.	12 069	13 549			
- Xã có cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of communes with fishery product processing establishment	Xã/Commune	223	283	17,35	21,72	4,37
- Số cơ sở chuyên chế biến thủy sản Number of fishery product processing establishments	Cơ sở/Estab.	1 198	2 851			

23 Số làng nghề, số hộ và lao động tham gia làng nghề

Number of handicraft/trade villages, number of participating households and individuals

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY					
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	9 073	9 071		
- Số xã có làng nghề Number of communes with handicraft/trade village	Xã/Commune	702	961	259	36,89
- Tỷ lệ số xã có làng nghề Percentage of communes with handicraft/trade village	%	8	11	2,85	
- Số làng nghề hiện có Number of handicraft/trade villages	Làng/Village	1 077	1 322	245	22,75
- Số làng nghề truyền thống Number of traditional handicraft/trade villages	Làng/Village	951	976	25	2,63
- Số hộ tham gia thường xuyên Number of regularly participating households	Hộ/Household	256 045	327 380	71 335	27,86
- Số người tham gia thường xuyên Number of regularly participating individuals	Người/Person	655 806	767 273	111 467	17,00
1. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta					
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	1 995	1 944		
- Số xã có làng nghề Number of communes with handicraft/trade village	Xã/Commune	366	485	119	32,51
- Tỷ lệ số xã có làng nghề Percentage of communes with handicraft/trade village	%	18	25	6,60	
- Số làng nghề hiện có Number of handicraft/trade villages	Làng/Village	615	706	91	14,80
- Số làng nghề truyền thống Number of traditional handicraft/trade villages	Làng/Village	566	521	- 45	-7,95
- Số hộ tham gia thường xuyên Number of regularly participating households	Hộ/Household	167 868	222 685	54 817	32,65
- Số người tham gia thường xuyên Number of regularly participating individuals	Người/Person	412 228	505 026	92 798	22,51
2. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas					
- Tổng số xã - Number of communes	Xã/Commune	2 253	2 271		
- Số xã có làng nghề Number of communes with handicraft/trade village	Xã/Commune	29	98	69	237,93
- Tỷ lệ số xã có làng nghề Percentage of communes with handicraft/trade village	%	1	4	3,03	

23 (Tiếp theo) Số làng nghề, số hộ và lao động tham gia làng nghề (Cont.) *Number of handicraft/trade villages, number of participating households and individuals*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 <i>Change (2006-2011)</i>	
				Số lượng <i>Quantity</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
- Số làng nghề hiện có <i>Number of handicraft/trade villages</i>	Làng/Village	43	152	109	253,49
- Số làng nghề truyền thống <i>Number of traditional handicraft/trade villages</i>	Làng/Village	31	98	67	216,13
- Số hộ tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating households</i>	Hộ/Household	8 492	21 526	13 034	153,49
- Số người tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating individuals</i>	Người/Person	20 196	49 295	29 099	144,08
3. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>					
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	2 484	2 476		
- Số xã có làng nghề <i>Number of communes with handicraft/trade village</i>	Xã/Commune	203	237	34	16,75
- Tỷ lệ số xã có làng nghề <i>Percentage of communes with handicraft/trade village</i>	%	8	10	1,40	
- Số làng nghề hiện có <i>Number of handicraft/trade villages</i>	Làng/Village	289	305	16	5,54
- Số làng nghề truyền thống <i>Number of traditional handicraft/trade villages</i>	Làng/Village	240	231	- 9	-3,75
- Số hộ tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating households</i>	Hộ/Household	54 248	46 754	-7 494	-13,81
- Số người tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating individuals</i>	Người/Persons	143 835	108 255	-35 580	-24,74
4. Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>					
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/Commune	570	598		
- Số xã có làng nghề <i>Number of communes with handicraft/trade village</i>	Xã/Commune	6	9	3	50,00
- Tỷ lệ số xã có làng nghề <i>Percentage of communes with handicraft/trade village</i>	%	1	2	0,46	
- Số làng nghề hiện có <i>Number of handicraft/trade villages</i>	Làng/Village	7	9	2	28,57
- Số làng nghề truyền thống <i>Number of traditional handicraft/trade villages</i>	Làng/Village	7	8	1	14,29
- Số hộ tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating households</i>	Hộ/Household	292	529	237	81,16
- Số người tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating individuals</i>	Người/Person	474	837	363	76,58

23 (Tiếp theo) Số làng nghề, số hộ và lao động tham gia làng nghề (Cont.) *Number of handicraft/trade villages, number of participating households and individuals*

	Đơn vị tính Unit	2006	2011	Tăng/giảm so với 2006 Change (2006-2011)	
				Số lượng Quantity	Tỷ lệ Percentage (%)
5. Đông Nam Bộ - <i>South East</i>					
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	486	479		
- Số xã có làng nghề <i>Number of communes with handicraft/trade village</i>	Xã/ <i>Commune</i>	9	15	6	66,67
- Tỷ lệ số xã có làng nghề <i>Percentage of communes with handicraft/trade village</i>	%	2	3	1,28	
- Số làng nghề hiện có <i>Number of handicraft/trade villages</i>	Làng/ <i>Village</i>	11	18	7	63,64
- Số làng nghề truyền thống <i>Number of traditional handicraft/trade villages</i>	Làng/ <i>Village</i>	9	15	6	66,67
- Số hộ tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating households</i>	Hộ/ <i>Household</i>	3 938	4 409	471	11,96
- Số người tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating individuals</i>	Người/ <i>Persons</i>	9 361	10 980	1 619	17,30
6. Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i>					
- Tổng số xã - <i>Number of communes</i>	Xã/ <i>Commune</i>	1 285	1 303		
- Số xã có làng nghề <i>Number of communes with handicraft/trade village</i>	Xã/ <i>Commune</i>	89	117	28	31,46
- Tỷ lệ số xã có làng nghề <i>Percentage of communes with handicraft/trade village</i>	%	7	9	2,05	
- Số làng nghề hiện có <i>Number of handicraft/trade villages</i>	Làng/ <i>Village</i>	112	132	20	17,86
- Số làng nghề truyền thống <i>Number of traditional handicraft/trade villages</i>	Làng/ <i>Village</i>	98	103	5	5,10
- Số hộ tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating households</i>	Hộ/ <i>Household</i>	21 207	31 477	10 270	48,43
- Số người tham gia thường xuyên <i>Number of regularly participating individuals</i>	Người/ <i>Person</i>	69 712	92 880	23 168	33,23

24 Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND chia theo giới tính, độ tuổi và trình độ

Number of party committee secretary, chairman, vice chairman of the People's committee by sex, age group and qualification

	2006		2011		Cơ cấu theo giới tính nữ Structure of female key officer (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ In which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ In which: Female	2006	2011
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY						
1. Phân theo độ tuổi - By age group	31 120	1 218	31 066	1 684	100,00	100,00
- Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	810	128	1 013	232	10,51	13,78
- 30 đến dưới 40 tuổi 30 to under 40 years old	5 678	290	6 510	577	23,81	34,26
- 40 đến dưới 50 tuổi 40 to under 50 years old	17 541	662	13 509	661	54,35	39,25
- Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	7 091	138	10 034	214	11,33	12,71
2. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	31 120	1 218	31 066	1 684	100,00	100,00
- Tiểu học - Primary school	577	10	149	2	0,82	0,12
- Trung học cơ sở - Lower secondary school	6 062	160	2 853	62	13,14	3,68
- Trung học phổ thông Upper secondary school	24 481	1 048	28 064	1 620	86,04	96,20
3. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	31 120	1 218	31 066	1 684	100,00	100,00
- Trung cấp, cao đẳng Secondary vocational school, college	21 796	803	19 576	987	65,93	58,61
- Đại học trở lên - University and Higher	3 632	167	10 076	628	13,71	37,29
- Khác - Other	5 692	248	1 414	69	20,36	4,10
I. Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta						
1. Phân theo độ tuổi - By age group	6 702	183	6 626	182	100,00	100,00
- Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	18		10	2		1,10
- 30 đến dưới 40 tuổi 30 to under 40 years old	591	22	579	34	12,02	18,68
- 40 đến dưới 50 tuổi 40 to under 50 years old	3 938	125	2 870	87	68,31	47,80
- Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	2 155	36	3 167	59	19,67	32,42
2. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	6 702	183	6 626	182	100,00	100,00
- Tiểu học - Primary school	1		4			
- Trung học cơ sở - Lower secondary school	621	9	222	1	4,92	0,55
- Trung học phổ thông Upper secondary school	6 080	174	6 400	181	95,08	99,45

24 (Tiếp theo) **Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND chia theo giới tính, độ tuổi và trình độ**
(Cont.) Number of party committee secretary, chairman, vice chairman of the People's committee by sex, age group and qualification

	2006		2011		Cơ cấu theo giới tính nữ Structure of female key officer (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ In which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ In which: Female	2006	2011
3. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	6 702	183	6 626	182	100,00	100,00
- Trung cấp, cao đẳng Secondary vocational school, college	4 974	140	4 422	106	76,50	58,24
- Đại học trở lên - University and Higher	787	25	2 008	70	13,66	38,46
- Khác - Other	941	18	196	6	9,84	3,30
II. Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas						
1. Phân theo độ tuổi - By age group	7 490	238	7 476	328	100,00	100,00
- Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	184	13	234	21	5,46	6,40
- 30 đến dưới 40 tuổi 30 to under 40 years old	1 196	40	1 546	94	16,81	28,66
- 40 đến dưới 50 tuổi 40 to under 50 years old	4 420	154	3 153	155	64,71	47,26
- Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	1 690	31	2 543	58	13,02	17,68
2. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	7 490	238	7 476	328	100,00	100,00
- Tiểu học - Primary school	316	3	96	2	1,26	0,61
- Trung học cơ sở - Lower secondary school	2 736	65	1 517	35	27,31	10,67
- Trung học phổ thông Upper secondary school	4 438	170	5 863	291	71,43	88,72
3. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	7 490	238	7 476	328	100,00	100,00
- Trung cấp, cao đẳng Secondary vocational school, college	5 164	159	5 425	224	66,81	68,29
- Đại học trở lên - University and Higher	419	23	1 567	91	9,66	27,74
- Khác - Other	1 907	56	484	13	23,53	3,97
III. Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas						
1. Phân theo độ tuổi - By age group	8 353	279	8 268	368	100,00	100,00
- Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	199	26	238	38	9,32	10,33
- 30 đến dưới 40 tuổi 30 to under 40 years old	1 366	60	1 550	121	21,51	32,88
- 40 đến dưới 50 tuổi 40 to under 50 years old	4 824	158	3 690	158	56,63	42,93
- Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	1 964	35	2 790	51	12,54	13,86

24 (Tiếp theo) **Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND chia theo giới tính, độ tuổi và trình độ**
(Cont.) Number of party committee secretary, chairman, vice chairman of the People's committee by sex, age group and qualification

	2006		2011		Cơ cấu theo giới tính nữ Structure of female key officer (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ In which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ In which: Female		
					2006	2011
2. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	8 353	279	8 268	368	100,00	100,00
- Tiểu học - Primary school	143	5	23		1,79	
- Trung học cơ sở - Lower secondary school	1 340	30	562	8	10,75	2,17
- Trung học phổ thông Upper secondary school	6 870	244	7 683	360	87,46	97,83
3. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	8 353	279	8 268	368	100,00	100,00
- Trung cấp, cao đẳng Secondary vocational school, college	5 661	197	5 025	233	70,61	63,32
- Đại học trở lên - University and Higher	1 266	30	2 889	122	10,75	33,15
- Khác - Other	1 426	52	354	13	18,64	3,53
IV. Tây Nguyên - Central Highlands						
1. Phân theo độ tuổi - By age group	1 970	99	2 061	133	100,00	100,00
- Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	106	15	94	20	15,15	15,04
- 30 đến dưới 40 tuổi 30 to under 40 years old	444	26	582	51	26,26	38,35
- 40 đến dưới 50 tuổi 40 to under 50 years old	1 025	50	877	48	50,51	36,09
- Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	395	8	508	14	8,08	10,52
2. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	1 970	99	2 061	133	100,00	100,00
- Tiểu học - Primary school	96	2	22		2,02	
- Trung học cơ sở - Lower secondary school	658	32	395	12	32,32	9,02
- Trung học phổ thông Upper secondary school	1 216	65	1 644	121	65,66	90,98
3. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	1 970	99	2 061	133	100,00	100,00
- Trung cấp, cao đẳng Secondary vocational school, college	1 248	58	1 357	99	58,59	74,44
- Đại học trở lên - University and Higher	152	7	527	23	7,07	17,29
- Khác - Other	570	34	177	11	34,34	8,27

24 (Tiếp theo) **Số lượng Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND, Phó Chủ tịch UBND chia theo giới tính, độ tuổi và trình độ**
(Cont.) Number of party committee secretary, chairman, vice chairman of the People's committee by sex, age group and qualification

	2006		2011		Cơ cấu theo giới tính nữ Structure of female key officer (%)	
	Tổng số Total	Trong đó: Nữ In which: Female	Tổng số Total	Trong đó: Nữ In which: Female		
					2006	2011
V. Đồng Nam Bộ - South East						
1. Phân theo độ tuổi - By age group	1 798	190	1 788	243	100,00	100,00
- Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	71	30	92	43	15,79	17,70
- 30 đến dưới 40 tuổi 30 to under 40 years old	416	58	534	95	30,53	39,09
- 40 đến dưới 50 tuổi 40 to under 50 years old	969	81	790	91	42,63	37,45
- Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	342	21	372	14	11,05	5,76
2. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	1 798	190	1 788	243	100,00	100,00
- Tiểu học - Primary school	6		3			
- Trung học cơ sở - Lower secondary school	187	7	36		3,68	
- Trung học phổ thông Upper secondary school	1 605	183	1 749	243	96,32	100,00
3. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	1 798	190	1 788	243	100,00	100,00
- Trung cấp, cao đẳng Secondary vocational school, college	1 204	113	753	92	59,47	37,86
- Đại học trở lên - University and Higher	340	46	974	143	24,21	58,85
- Khác - Other	254	31	61	8	16,32	3,29
VI. Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta						
1. Phân theo độ tuổi - By age group	4 807	229	4 847	430	100,00	100,00
- Dưới 30 tuổi - Under 30 years old	232	44	345	108	19,21	25,12
- 30 đến dưới 40 tuổi 30 to under 40 years old	1 665	84	1 719	182	36,68	42,33
- 40 đến dưới 50 tuổi 40 to under 50 years old	2 365	94	2 129	122	41,05	28,37
- Từ 50 tuổi trở lên - 50 and over	545	7	654	18	3,06	4,18
2. Phân theo trình độ giáo dục phổ thông By general education	4 807	229	4 847	430	100,00	100,00
- Tiểu học - Primary school	15		1			
- Trung học cơ sở - Lower secondary school	520	17	121	6	7,42	1,40
- Trung học phổ thông Upper secondary school	4 272	212	4 725	424	92,58	98,60
3. Phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật By qualification	4 807	229	4 847	430	100,00	100,00
- Trung cấp, cao đẳng Secondary vocational school, college	3 545	136	2 594	233	59,39	54,19
- Đại học trở lên - University and Higher	668	36	2 111	179	15,72	41,63
- Khác - Other	594	57	142	18	24,89	4,18

**II. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG ĐIỆN, ĐƯỜNG, TRƯỜNG, TRẠM
VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**
*STATUS OF POWER SYSTEMS, ROADS, SCHOOLS, HEALTH CARE SYSTEM
AND SANITATION IN RURAL AREA*

DANH MỤC BIỂU - LIST OF TABLES		Trang Page
25	Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện chia theo địa phương <i>Number of communes, villages and households with electricity by province</i>	175
26	Số xã có đường đến trụ sở UBND xã chia theo địa phương <i>Commune with road to the commune's committee office by province</i>	178
27	Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông chia theo địa phương <i>Communes with communal road, inner communal covered with asphalt/concret by province</i>	181
28	Số trường mẫu giáo/mầm non chia theo mức độ xây dựng và địa phương <i>Number of Nursery schools/ Kindergartens by construction quality and province</i>	184
29	Số trường tiểu học chia theo mức độ xây dựng và địa phương <i>Number of primary schools by construction quality and province</i>	187
30	Số trường trung học cơ sở chia theo mức độ xây dựng địa phương <i>Number of lower secondary shools by construction quality and province</i>	190
31	Hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc ở nông thôn chia theo địa phương <i>Post office, telecommunications access in rural area by province</i>	193
32	Trạm y tế xã chia theo mức độ xây dựng và địa phương <i>Health medical station of communes by contruction quality and province</i>	196
33	Vệ sinh môi trường ở nông thôn chia theo địa phương <i>Environment, sanitation in rural area by province</i>	199
34	Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo các hình thức xử lý rác thải và địa phương <i>Percentage of rural households by type of the main waste treatment is used of household and province</i>	202
35	Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo hệ thống thoát nước thải chủ yếu và địa phương <i>Percentage of rural households by type of the main sewage drainage system and province</i>	205

25 Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện chia theo địa phương

Number of communes, villages and households with electricity by province

	Xã có điện <i>Communes with electricity</i>		Thôn (ấp, bản) có điện <i>Villages with electricity</i>		Hộ sử dụng điện <i>Households with electricity</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số hộ <i>Number of households</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 054	99,81	77 305	95,55	15 036 527	98,00
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 941	99,85	15 140	99,34	3 838 736	99,91
Hà Nội	401	100,00	2 541	99,96	942 503	99,99
Vĩnh Phúc	112	100,00	1 090	100,00	198 578	99,99
Bắc Ninh	100	100,00	557	100,00	219 054	100,00
Quảng Ninh	124	97,64	934	91,30	136 746	98,30
Hải Dương	229	100,00	1 091	100,00	401 742	99,97
Hải Phòng	143	100,00	1 128	99,03	282 652	99,97
Hung Yên	145	100,00	768	100,00	283 558	99,98
Thái Bình	267	100,00	1 600	100,00	498 018	99,95
Hà Nam	103	100,00	1 124	100,00	209 510	99,94
Nam Định	194	100,00	2 939	100,00	456 244	99,97
Ninh Bình	123	100,00	1 368	100,00	210 131	99,95
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 264	99,69	23 909	89,19	2 102 688	94,51
Hà Giang	177	100,00	1 441	80,73	104 250	81,85
Cao Bằng	176	98,32	1 690	78,97	78 291	87,18
Bắc Kạn	112	100,00	1 116	88,92	56 481	95,15
Tuyên Quang	129	100,00	1 718	95,18	155 420	97,91
Lào Cai	143	100,00	1 377	83,10	93 941	90,98
Yên Bái	159	100,00	1 565	95,49	141 513	97,04
Thái Nguyên	143	100,00	2 259	98,35	221 902	99,17
Lạng Sơn	207	100,00	1 949	91,16	131 529	95,48
Bắc Giang	206	99,52	2 285	99,61	373 166	99,77
Phú Thọ	249	100,00	2 542	98,83	290 938	99,46
Điện Biên	97	98,98	1 096	75,64	69 248	80,46
Lai Châu	89	100,00	722	71,56	48 943	78,60
Sơn La	186	98,94	2 439	81,27	177 400	87,83
Hoà Bình	191	100,00	1 710	96,83	159 666	98,49

25 (Tiếp theo) **Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện**
chia theo địa phương
 (Cont.) **Number of communes, villages and households**
with electricity by province

	Xã có điện <i>Communes with electricity</i>		Thôn (ấp, bản) có điện <i>Villages with electricity</i>		Hộ sử dụng điện <i>Households with electricity</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số hộ <i>Number of households</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 469	99,72	20 727	98,14	3 616 260	98,90
Thanh Hoá	585	100,00	5 424	98,87	777 498	99,25
Nghệ An	430	98,85	5 181	96,68	621 637	98,08
Hà Tĩnh	235	100,00	2 489	100,00	294 883	99,91
Quảng Bình	141	100,00	1 048	95,71	179 301	98,97
Quảng Trị	117	100,00	833	97,09	106 051	98,33
Thừa Thiên - Huế	111	100,00	826	99,64	149 019	99,57
Đà Nẵng	11	100,00	118	100,00	30 158	99,96
Quảng Nam	213	100,00	1 424	97,60	301 984	98,02
Quảng Ngãi	164	98,80	840	96,22	272 866	98,50
Bình Định	129	100,00	879	99,77	290 518	99,74
Phú Yên	91	100,00	490	99,80	179 111	99,38
Khánh Hoà	99	100,00	485	99,79	157 224	99,35
Ninh Thuận	47	100,00	253	100,00	86 989	98,88
Bình Thuận	96	100,00	437	98,65	169 021	98,09
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	598	100,00	5 965	98,04	837 133	97,04
Kon Tum	81	100,00	660	98,36	65 739	98,05
Gia Lai	186	100,00	1 686	99,18	206 162	98,47
Đắk Lắk	152	100,00	2 001	97,18	294 200	96,57
Đắk Nông	61	100,00	655	96,18	93 592	93,53
Lâm Đồng	118	100,00	963	98,97	177 440	97,72
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	479	100,00	2 970	98,67	1 410 216	98,65
Bình Phước	92	100,00	692	96,65	162 953	93,83
Tây Ninh	82	100,00	439	100,00	238 523	99,42
Bình Dương	60	100,00	363	100,00	147 759	99,77
Đồng Nai	136	100,00	766	99,22	418 713	98,60
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	100,00	338	99,71	120 767	99,47
TP. Hồ Chí Minh	58	100,00	372	97,64	321 501	99,90

25 (Tiếp theo) **Số xã, thôn có điện, số hộ nông thôn sử dụng điện**
chia theo địa phương
 (Cont.) **Number of communes, villages and households**
with electricity by province

	Xã có điện <i>Communes with electricity</i>		Thôn (ấp, bản) có điện <i>Villages with electricity</i>		Hộ sử dụng điện <i>Households with electricity</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số hộ <i>Number of households</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 303	100,00	8 594	99,44	3 231 494	97,09
Long An	166	100,00	874	99,32	303 288	98,62
Tiền Giang	145	100,00	868	100,00	383 575	99,81
Bến Tre	147	100,00	897	100,00	325 897	98,42
Trà Vinh	85	100,00	679	99,12	202 531	93,32
Vĩnh Long	94	100,00	768	100,00	225 031	98,01
Đồng Tháp	119	100,00	574	100,00	343 331	98,96
An Giang	120	100,00	651	98,79	346 160	94,76
Kiên Giang	118	100,00	742	98,28	281 148	95,69
Cần Thơ	36	100,00	290	100,00	95 506	98,74
Hậu Giang	54	100,00	407	100,00	140 730	98,48
Sóc Trăng	87	100,00	641	99,69	231 596	93,47
Bạc Liêu	50	100,00	421	100,00	139 114	95,61
Cà Mau	82	100,00	782	98,36	213 587	97,22

26 Số xã có đường đến trụ sở UBND xã chia theo địa phương

Commune with road to the Commune's committee office by province

	Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã <i>Commune with car road to the commune's committee office</i>		Xã có đường ô tô đi quanh năm đến trụ sở UBND xã <i>Commune with road to the commune's committee office be used year-round</i>		Xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa <i>Commune with road to the Commune's committee office covered by asphalt, concrete</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	8 944	98,60	8 813	97,16	7 928	87,40
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 942	99,90	1 940	99,79	1 904	97,94
Hà Nội	401	100,00	401	100,00	395	98,50
Vĩnh Phúc	112	100,00	112	100,00	111	99,11
Bắc Ninh	100	100,00	100	100,00	92	92,00
Quảng Ninh	125	98,43	125	98,43	126	99,21
Hải Dương	229	100,00	229	100,00	225	98,25
Hải Phòng	143	100,00	143	100,00	143	100,00
Hưng Yên	145	100,00	143	98,62	145	100,00
Thái Bình	267	100,00	267	100,00	267	100,00
Hà Nam	103	100,00	103	100,00	99	96,12
Nam Định	194	100,00	194	100,00	188	96,91
Ninh Bình	123	100,00	123	100,00	113	91,87
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 259	99,47	2 171	95,60	1 612	70,98
Hà Giang	177	100,00	177	100,00	150	84,75
Cao Bằng	178	99,44	177	98,88	93	51,96
Bắc Kạn	112	100,00	111	99,11	83	74,11
Tuyên Quang	129	100,00	124	96,12	77	59,69
Lào Cai	143	100,00	139	97,20	65	45,45
Yên Bái	159	100,00	155	97,48	130	81,76
Thái Nguyên	143	100,00	143	100,00	125	87,41
Lạng Sơn	207	100,00	193	93,24	122	58,94
Bắc Giang	207	100,00	206	99,52	191	92,27
Phú Thọ	249	100,00	248	99,60	205	82,33
Điện Biên	98	100,00	85	86,73	55	56,12
Lai Châu	86	96,63	77	86,52	55	61,80
Sơn La	180	95,74	149	79,26	98	52,13
Hoà Bình	191	100,00	187	97,91	163	85,34

26 (Tiếp theo) Số xã có đường đến trụ sở UBND xã chia theo địa phương (Cont.) Commune with road to the Commune's committee office by province

	Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã <i>Commune with car road to the commune's committee office</i>		Xã có đường ô tô đi quanh năm đến trụ sở UBND xã <i>Commune with road to the commune's committee office be used year-round</i>		Xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa <i>Commune with road to the Commune's committee office covered by asphalt, concrete</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 455	99,15	2 432	98,22	2 266	91,52
Thanh Hoá	584	99,83	579	98,97	522	89,23
Nghệ An	433	99,54	425	97,70	362	83,22
Hà Tĩnh	235	100,00	235	100,00	230	97,87
Quảng Bình	141	100,00	140	99,29	140	99,29
Quảng Trị	117	100,00	117	100,00	101	86,32
Thừa Thiên - Huế	111	100,00	111	100,00	111	100,00
Đà Nẵng	11	100,00	11	100,00	11	100,00
Quảng Nam	200	93,90	191	89,67	171	80,28
Quảng Ngãi	165	99,40	165	99,40	165	99,40
Bình Định	128	99,22	128	99,22	128	99,22
Phú Yên	91	100,00	91	100,00	85	93,41
Khánh Hoà	96	96,97	96	96,97	97	97,98
Ninh Thuận	47	100,00	47	100,00	47	100,00
Bình Thuận	96	100,00	96	100,00	96	100,00
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	598	100,00	584	97,66	502	83,95
Kon Tum	81	100,00	75	92,59	71	87,65
Gia Lai	186	100,00	186	100,00	144	77,42
Đắk Lắk	152	100,00	151	99,34	132	86,84
Đắk Nông	61	100,00	58	95,08	49	80,33
Lâm Đồng	118	100,00	114	96,61	106	89,83
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	478	99,79	478	99,79	468	97,70
Bình Phước	92	100,00	92	100,00	85	92,39
Tây Ninh	82	100,00	82	100,00	82	100,00
Bình Dương	60	100,00	60	100,00	60	100,00
Đồng Nai	136	100,00	136	100,00	135	99,26
Bà Rịa - Vũng Tàu	51	100,00	51	100,00	51	100,00
TP. Hồ Chí Minh	57	98,28	57	98,28	55	94,83

26 (Tiếp theo) Số xã có đường đến trụ sở UBND xã chia theo địa phương (Cont.) Commune with road to the Commune's committee office by province

	Xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã <i>Commune with car road to the Commune's committee office</i>		Xã có đường ô tô đi quanh năm đến trụ sở UBND xã <i>Commune with road to the commune's committee office be used year-round</i>		Xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa <i>Commune with road to the Commune's committee office covered by asphalt, concrete</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 212	93,02	1 208	92,71	1 176	90,25
Long An	161	96,99	159	95,78	97	58,43
Tiền Giang	144	99,31	144	99,31	137	94,48
Bến Tre	147	100,00	147	100,00	142	96,60
Trà Vinh	85	100,00	85	100,00	85	100,00
Vĩnh Long	94	100,00	94	100,00	91	96,81
Đồng Tháp	117	98,32	117	98,32	115	96,64
An Giang	119	99,17	119	99,17	115	95,83
Kiên Giang	98	83,05	97	82,20	102	86,44
Cần Thơ	31	86,11	31	86,11	36	100,00
Hậu Giang	49	90,74	49	90,74	52	96,30
Sóc Trăng	76	87,36	75	86,21	83	95,40
Bạc Liêu	36	72,00	36	72,00	49	98,00
Cà Mau	55	67,07	55	67,07	72	87,80

27 Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông chia theo địa phương *Communes with communal road, inner communal covered with asphalt/concret by province*

	Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông 100% <i>Commune with communal road, inner communal covered with asphalt/concrete 100%</i>		Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông từ 75% đến dưới 100% <i>Commune with communal road, inner communal covered with asphalt/concrete 75-under100%</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	3 838	42,31	864	9,52
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 230	63,28	218	11,21
Hà Nội	264	65,83	48	11,97
Vĩnh Phúc	72	64,28	16	14,29
Bắc Ninh	51	51,00	11	11,00
Quảng Ninh	58	45,66	12	9,45
Hải Dương	135	58,96	32	13,97
Hải Phòng	123	86,01	8	5,59
Hưng Yên	72	49,65	9	6,21
Thái Bình	205	76,79	27	10,11
Hà Nam	55	53,40	12	11,65
Nam Định	135	69,59	25	12,89
Ninh Bình	60	48,79	18	14,63
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	513	22,59	143	6,30
Hà Giang	37	20,91	14	7,91
Cao Bằng	22	12,29	8	4,47
Bắc Kạn	35	31,25	9	8,04
Tuyên Quang	22	17,05	7	5,43
Lào Cai	26	18,18	1	0,70
Yên Bái	43	27,04	6	3,77
Thái Nguyên	51	35,67	9	6,29
Lạng Sơn	39	18,84	16	7,73
Bắc Giang	57	27,53	18	8,70
Phú Thọ	61	24,50	27	10,84
Điện Biên	13	13,27	4	4,08
Lai Châu	5	5,62	5	5,62
Sơn La	30	15,96	5	2,66
Hoà Bình	72	37,70	14	7,33

27 (Tiếp theo) Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông chia theo địa phương (Cont.) *Communes with communenal road, inner communenal covered with asphalt/concret by province*

	Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông 100% <i>Commune with communenal road, inner communenal covered with asphalt/concrete 100%</i>		Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông từ 75% đến dưới 100% <i>Commune with communenal road, inner communenal covered with asphalt/concrete 75-under100%</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	950	38,37	299	12,08
Thanh Hoá	230	39,32	65	11,11
Nghệ An	120	27,58	43	9,89
Hà Tĩnh	83	35,32	39	16,60
Quảng Bình	43	30,49	13	9,22
Quảng Trị	40	34,20	11	9,40
Thừa Thiên - Huế	64	57,66	17	15,32
Đà Nẵng	9	81,82	2	18,18
Quảng Nam	71	33,33	27	12,68
Quảng Ngãi	54	32,53	16	9,64
Bình Định	73	56,58	25	19,38
Phú Yên	32	35,16	8	8,79
Khánh Hoà	62	62,63	15	15,15
Ninh Thuận	26	55,31	6	12,77
Bình Thuận	43	44,79	12	12,50
Tây Nguyên - Central Highlands	205	34,28	52	8,70
Kon Tum	39	48,15	9	11,11
Gia Lai	57	30,65	16	8,60
Đắk Lắk	54	35,53	13	8,55
Đắk Nông	13	21,31	6	9,84
Lâm Đồng	42	35,59	8	6,78
Đông Nam Bộ - South East	217	45,30	38	7,93
Bình Phước	37	40,23	5	5,43
Tây Ninh	32	39,02	7	8,54
Bình Dương	23	38,33	4	6,67
Đồng Nai	60	44,11	15	11,03
Bà Rịa - Vũng Tàu	30	58,83	4	7,84
TP. Hồ Chí Minh	35	60,35	3	5,17

27 (Tiếp theo) Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông chia theo địa phương (Cont.) *Communes with communal road, inner communal covered with asphalt/concret by province*

	Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông 100% <i>Commune with communal road, inner communal covered with asphalt/concrete 100%</i>		Xã có đường trục xã, liên xã được nhựa/bê tông từ 75% đến dưới 100% <i>Commune with communal road, inner communal covered with asphalt/concrete 75-under100%</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	723	55,49	114	8,75
Long An	28	16,87	3	1,81
Tiền Giang	85	58,62	15	10,34
Bến Tre	89	60,54	15	10,20
Trà Vinh	60	70,58	8	9,41
Vĩnh Long	58	61,70	11	11,70
Đồng Tháp	63	52,95	13	10,92
An Giang	64	53,33	9	7,50
Kiên Giang	43	36,44	15	12,71
Cần Thơ	23	63,89	4	11,11
Hậu Giang	39	72,22	4	7,41
Sóc Trăng	70	80,45	5	5,75
Bạc Liêu	39	78,00	2	4,00
Cà Mau	62	75,60	10	12,20

28 Số trường mẫu giáo/mầm non chia theo mức độ xây dựng và địa phương

Number of Nursery schools/Kindergartens by construction quality and province

	<i>Trường - School</i>					
	Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây kiên cố <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with permanent construction</i>		Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây bán kiên cố <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with semi-permanent construction</i>		Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây khác <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	5.787	56,58	4 129	40,37	312	3,05
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1.708	77,43	458	20,76	40	1,81
Hà Nội	448	82,96	87	16,11	5	0,93
Vĩnh Phúc	98	73,14	34	25,37	2	1,49
Bắc Ninh	94	87,04	14	12,96		
Quảng Ninh	113	81,29	24	17,27	2	1,44
Hải Dương	179	76,83	47	20,17	7	3,00
Hải Phòng	104	69,33	46	30,67		
Hung Yên	89	59,33	58	38,67	3	2,00
Thái Bình	205	75,37	56	20,59	11	4,04
Hà Nam	68	66,02	32	31,07	3	2,91
Nam Định	211	87,56	25	10,37	5	2,07
Ninh Bình	99	72,79	35	25,74	2	1,47
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1.377	59,33	792	34,12	152	6,55
Hà Giang	117	64,28	56	30,77	9	4,95
Cao Bằng	59	48,76	54	44,63	8	6,61
Bắc Kạn	58	51,78	44	39,29	10	8,93
Tuyên Quang	41	31,30	77	58,78	13	9,92
Lào Cai	119	72,12	36	21,82	10	6,06
Yên Bái	116	72,50	38	23,75	6	3,75
Thái Nguyên	95	60,90	57	36,54	4	2,56
Lạng Sơn	65	45,45	67	46,86	11	7,69
Bắc Giang	143	61,90	82	35,50	6	2,60
Phú Thọ	155	56,57	112	40,88	7	2,55
Điện Biên	67	54,47	29	23,58	27	21,95
Lai Châu	63	55,27	41	35,96	10	8,77
Sơn La	110	53,66	65	31,71	30	14,63
Hoà Bình	169	82,84	34	16,67	1	0,49

28 (Tiếp theo) Số trường mẫu giáo/mầm non chia theo mức độ xây dựng và địa phương

(Cont.) *Number of Nursery schools/ Kindergartens by construction quality and province*

Trường - School

	Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây kiên cố <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with permanent construction</i>		Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây bán kiên cố <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with semi-permanent construction</i>		Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây khác <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1.401	52,04	1 249	46,40	42	1,56
Thanh Hoá	511	84,60	83	13,74	10	1,66
Nghệ An	234	49,47	222	46,94	17	3,59
Hà Tĩnh	145	53,31	124	45,59	3	1,10
Quảng Bình	91	58,71	60	38,71	4	2,58
Quảng Trị	51	40,80	73	58,40	1	0,80
Thừa Thiên - Huế	86	52,44	77	46,95	1	0,61
Đà Nẵng	12	70,59	5	29,41		
Quảng Nam	87	39,01	136	60,99		
Quảng Ngãi	58	34,12	108	63,53	4	2,35
Bình Định	38	29,92	88	69,29	1	0,79
Phú Yên	24	25,81	68	73,11	1	1,08
Khánh Hoà	43	40,57	63	59,43		
Ninh Thuận	17	32,69	35	67,31		
Bình Thuận	4	3,60	107	96,40		
Tây Nguyên - Central Highlands	304	42,16	398	55,20	19	2,64
Kon Tum	53	60,92	34	39,08		
Gia Lai	76	36,36	132	63,16	1	0,48
Đắk Lắk	75	36,95	121	59,60	7	3,45
Đắk Nông	28	38,36	42	57,53	3	4,11
Lâm Đồng	72	48,32	69	46,31	8	5,37
Đông Nam Bộ - South East	372	49,34	365	48,41	17	2,25
Bình Phước	52	48,60	53	49,53	2	1,87
Tây Ninh	25	25,25	73	73,74	1	1,01
Bình Dương	26	30,95	58	69,05		
Đồng Nai	124	54,15	101	44,10	4	1,75
Bà Rịa - Vũng Tàu	41	41,84	49	50,00	8	8,16
TP. Hồ Chí Minh	104	75,91	31	22,63	2	1,46

28 (Tiếp theo) Số trường mẫu giáo/mầm non chia theo mức độ xây dựng và địa phương

(Cont.) *Number of Nursery schools/ Kindergartens by construction quality and province*

	<i>Trường - School</i>					
	Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây kiên cố <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with permanent construction</i>		Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây bán kiên cố <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with semi-permanent construction</i>		Số trường mẫu giáo/ mầm non được xây khác <i>Number of Nursery schools/Kindergartens with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	625	40,74	867	56,52	42	2,74
Long An	100	48,08	105	50,48	3	1,44
Tiền Giang	60	41,67	83	57,64	1	0,69
Bến Tre	60	36,81	103	63,19		
Trà Vinh	23	27,06	60	70,59	2	2,35
Vĩnh Long	10	5,62	158	88,76	10	5,62
Đồng Tháp	79	43,17	91	49,73	13	7,10
An Giang	97	62,99	55	35,71	2	1,30
Kiên Giang	38	52,05	34	46,58	1	1,37
Cần Thơ	16	28,57	36	64,29	4	7,14
Hậu Giang	27	44,26	30	49,18	4	6,56
Sóc Trăng	31	32,98	61	64,89	2	2,13
Bạc Liêu	43	84,31	8	15,69		
Cà Mau	41	48,81	43	51,19		

29 Số trường tiểu học chia theo mức độ xây dựng và địa phương

Number of primary schools by construction quality and province

Trường - School

	Số trường tiểu học được xây kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>		Số trường tiểu học được xây bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>		Số trường tiểu học được xây khác <i>Number of primary schools with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 404	73,01	3 362	26,10	114	0,89
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	2 081	95,11	99	4,52	8	0,37
Hà Nội	435	93,95	28	6,05		
Vĩnh Phúc	132	92,96	10	7,04		
Bắc Ninh	116	97,48	2	1,68	1	0,84
Quảng Ninh	129	91,49	10	7,09	2	1,42
Hải Dương	233	98,31	4	1,69		
Hải Phòng	144	97,30	4	2,70		
Hưng Yên	139	91,45	13	8,55		
Thái Bình	265	97,07	7	2,56	1	0,37
Hà Nam	121	95,28	6	4,72		
Nam Định	240	93,75	12	4,69	4	1,56
Ninh Bình	127	97,69	3	2,31		
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 094	74,33	666	23,64	57	2,02
Hà Giang	171	85,93	24	12,06	4	2,01
Cao Bằng	144	61,54	89	38,03	1	0,43
Bắc Kạn	64	54,70	53	45,30		
Tuyên Quang	58	36,48	86	54,09	15	9,43
Lào Cai	182	90,10	15	7,43	5	2,48
Yên Bái	153	82,70	31	16,76	1	0,54
Thái Nguyên	147	79,46	37	20,00	1	0,54
Lạng Sơn	160	60,15	103	38,72	3	1,13
Bắc Giang	220	89,43	26	10,57		
Phú Thọ	225	81,52	50	18,12	1	0,36
Điện Biên	116	73,89	32	20,38	9	5,73
Lai Châu	87	66,92	39	30,00	4	3,08
Sơn La	176	68,48	68	26,46	13	5,06
Hoà Bình	191	93,63	13	6,37		

29 (Tiếp theo) Số trường tiểu học chia theo mức độ xây dựng và địa phương (Cont.) *Number of primary schools by construction quality and province*

Trường - School

	Số trường tiểu học được xây kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>		Số trường tiểu học được xây bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>		Số trường tiểu học được xây khác <i>Number of primary schools with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 563	78,33	691	21,12	18	0,55
Thanh Hoá	634	92,96	43	6,30	5	0,73
Nghệ An	374	71,37	142	27,10	8	1,53
Hà Tĩnh	242	86,43	37	13,21	1	0,36
Quảng Bình	176	89,80	20	10,20		
Quảng Trị	130	88,44	17	11,56		
Thừa Thiên - Huế	162	91,01	16	8,99		
Đà Nẵng	19	95,00	1	5,00		
Quảng Nam	153	61,20	96	38,40	1	0,40
Quảng Ngãi	168	77,78	46	21,30	2	0,93
Bình Định	158	79,00	42	21,00		
Phú Yên	99	69,72	43	30,28		
Khánh Hoà	84	65,63	44	34,38		
Ninh Thuận	73	67,59	34	31,48	1	0,93
Bình Thuận	91	45,27	110	54,73		
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	584	60,02	385	39,57	4	0,41
Kon Tum	70	67,31	34	32,69		
Gia Lai	139	63,47	80	36,53		
Đắk Lắk	176	51,31	164	47,81	3	0,87
Đắk Nông	58	52,25	52	46,85	1	0,90
Lâm Đồng	141	71,94	55	28,06		
Đông Nam Bộ - South East	539	59,76	358	39,69	5	0,55
Bình Phước	71	50,00	70	49,30	1	0,70
Tây Ninh	97	41,81	135	58,19		
Bình Dương	37	44,58	46	55,42		
Đồng Nai	166	69,75	70	29,41	2	0,84
Bà Rịa - Vũng Tàu	71	78,02	18	19,78	2	2,20
TP. Hồ Chí Minh	97	83,62	19	16,38		

29 (Tiếp theo) Số trường tiểu học chia theo mức độ xây dựng và địa phương (Cont.) *Number of primary schools by construction quality and province*

Trường - School

	Số trường tiểu học được xây kiên cố <i>Number of primary schools with permanent construction</i>		Số trường tiểu học được xây bán kiên cố <i>Number of primary schools with semi-permanent construction</i>		Số trường tiểu học được xây khác <i>Number of primary schools with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 543	56,56	1 163	42,63	22	0,81
Long An	164	71,00	66	28,57	1	0,43
Tiền Giang	139	67,80	66	32,20		
Bến Tre	97	56,73	74	43,27		
Trà Vinh	64	33,51	123	64,40	4	2,09
Vĩnh Long	81	33,06	164	66,94		
Đồng Tháp	155	48,29	160	49,84	6	1,87
An Giang	249	81,37	54	17,65	3	0,98
Kiên Giang	152	58,91	106	41,09		
Cần Thơ	25	31,65	54	68,35		
Hậu Giang	46	35,38	77	59,23	7	5,38
Sóc Trăng	114	45,78	134	53,82	1	0,40
Bạc Liêu	88	72,13	34	27,87		
Cà Mau	169	76,82	51	23,18		

30 Số trường trung học cơ sở chia theo mức độ xây dựng và địa phương

Number of lower secondary schools by construction quality and province

Trường - School

	Số trường trung học cơ sở được xây kiên cố <i>Number of lower secondary schools with permanent construction</i>		Số trường trung học cơ sở được xây bán kiên cố <i>Number of lower secondary schools with Semi- permanent construction</i>		Số trường trung học cơ sở được xây khác <i>Number of lower secondary schools with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	7 513	85,12	1 251	14,17	63	0,71
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 863	94,52	101	5,12	7	0,36
Hà Nội	389	93,06	29	6,94		
Vĩnh Phúc	108	96,43	4	3,57		
Bắc Ninh	101	99,02	1	0,98		
Quảng Ninh	123	97,62	3	2,38		
Hải Dương	218	95,61	10	4,39		
Hải Phòng	138	96,50	4	2,80	1	0,70
Hung Yên	139	95,86	6	4,14		
Thái Bình	236	91,48	19	7,36	3	1,16
Hà Nam	99	93,40	7	6,60		
Nam Định	196	92,89	13	6,16	2	0,95
Ninh Bình	116	95,08	5	4,10	1	0,82
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1 897	83,94	329	14,56	34	1,50
Hà Giang	168	94,38	9	5,06	1	0,56
Cao Bằng	130	80,75	29	18,01	2	1,24
Bắc Kạn	64	71,11	26	28,89		
Tuyên Quang	88	64,70	43	31,62	5	3,68
Lào Cai	156	96,90	2	1,24	3	1,86
Yên Bái	139	87,97	19	12,03		
Thái Nguyên	115	77,18	34	22,82		
Lạng Sơn	155	77,50	43	21,50	2	1,00
Bắc Giang	189	89,57	22	10,43		
Phú Thọ	184	83,26	33	14,93	4	1,81
Điện Biên	85	85,86	6	6,06	8	8,08
Lai Châu	72	72,00	22	22,00	6	6,00
Sơn La	171	84,65	28	13,86	3	1,49
Hoà Bình	181	93,30	13	6,70		

30 (Tiếp theo) Số trường trung học cơ sở chia theo mức độ xây dựng

(Cont.) *Number of lower secondary schools by construction quality and province*

Trường - School

	Số trường trung học cơ sở được xây kiên cố <i>Number of lower secondary schools with permanent construction</i>		Số trường trung học cơ sở được xây bán kiên cố <i>Number of lower secondary schools with Semi- permanent construction</i>		Số trường trung học cơ sở được xây khác <i>Number of lower secondary schools with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 942	87,13	274	12,29	13	0,58
Thanh Hoá	548	93,84	32	5,48	4	0,68
Nghệ An	308	77,00	86	21,50	6	1,50
Hà Tĩnh	153	91,07	14	8,33	1	0,60
Quảng Bình	126	90,65	13	9,35		
Quảng Trị	93	92,08	8	7,92		
Thừa Thiên - Huế	83	98,81	1	1,19		
Đà Nẵng	11	100,00				
Quảng Nam	135	72,97	50	27,03		
Quảng Ngãi	135	88,82	17	11,18		
Bình Định	104	90,43	11	9,57		
Phú Yên	74	85,06	13	14,94		
Khánh Hoà	56	86,15	9	13,85		
Ninh Thuận	40	85,11	7	14,89		
Bình Thuận	76	83,51	13	14,29	2	2,20
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	506	79,68	128	20,16	1	0,16
Kon Tum	71	85,54	12	14,46		
Gia Lai	147	77,78	42	22,22		
Đắk Lắk	130	73,45	47	26,55		
Đắk Nông	53	80,30	13	19,70		
Lâm Đồng	105	87,50	14	11,67	1	0,83
Đông Nam Bộ - South East	364	77,45	103	21,91	3	0,64
Bình Phước	56	69,14	25	30,86		
Tây Ninh	58	62,37	35	37,63		
Bình Dương	30	73,17	11	26,83		
Đồng Nai	119	85,61	19	13,67	1	0,72
Bà Rịa - Vũng Tàu	46	90,20	5	9,80		
TP. Hồ Chí Minh	55	84,61	8	12,31	2	3,08

30 (Tiếp theo) Số trường trung học cơ sở chia theo mức độ xây dựng (Cont.) *Number of lower secondary schools by construction quality and province*

Trường - School

	Số trường trung học cơ sở được xây kiên cố <i>Number of lower secondary schools with permanent construction</i>		Số trường trung học cơ sở được xây bán kiên cố <i>Number of lower secondary schools with Semi- permanent construction</i>		Số trường trung học cơ sở được xây khác <i>Number of lower secondary schools with other construction</i>	
	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Số trường <i>Number of schools</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trường <i>Number of schools</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	941	74,56	316	25,04	5	0,40
Long An	104	84,55	19	15,45		
Tiền Giang	87	76,31	26	22,81	1	0,88
Bến Tre	75	58,14	54	41,86		
Trà Vinh	57	68,68	25	30,12	1	1,20
Vĩnh Long	60	65,93	31	34,07		
Đồng Tháp	97	77,60	28	22,40		
An Giang	109	89,34	13	10,66		
Kiên Giang	107	70,39	45	29,61		
Cần Thơ	17	62,96	10	37,04		
Hậu Giang	33	71,74	11	23,91	2	4,35
Sóc Trăng	71	76,34	22	23,66		
Bạc Liêu	53	89,83	6	10,17		
Cà Mau	71	72,45	26	26,53	1	1,02

31 Hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc ở nông thôn chia theo địa phương

Post office, telecommunications access in rural area by province

Xã - Commune

	Xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông <i>Communes with telecommunications service</i>		Xã có trạm bưu điện <i>Commune with post office</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	8 603	94,84	2 175	23,98
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 916	98,56	437	22,48
Hà Nội	399	99,50	98	24,44
Vĩnh Phúc	111	99,11	9	8,04
Bắc Ninh	100	100,00	20	20,00
Quảng Ninh	122	96,06	26	20,47
Hải Dương	224	97,82	57	24,89
Hải Phòng	141	98,60	16	11,19
Hưng Yên	144	99,31	41	28,28
Thái Bình	261	97,75	56	20,97
Hà Nam	103	100,00	39	37,86
Nam Định	194	100,00	57	29,38
Ninh Bình	117	95,12	18	14,63
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 063	90,84	255	11,23
Hà Giang	148	83,62	13	7,34
Cao Bằng	161	89,94	16	8,94
Bắc Kạn	112	100,00	13	11,61
Tuyên Quang	123	95,35	24	18,60
Lào Cai	135	94,41	17	11,89
Yên Bái	158	99,37	21	13,21
Thái Nguyên	138	96,50	19	13,29
Lạng Sơn	147	71,01	17	8,21
Bắc Giang	203	98,07	12	5,80
Phú Thọ	245	98,39	44	17,67
Điện Biên	90	91,84	7	7,14
Lai Châu	64	71,91	5	5,62
Sơn La	152	80,85	13	6,91
Hoà Bình	187	97,91	34	17,80

31 (Tiếp theo) Hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc ở nông thôn chia theo địa phương (Cont.) *Post office, telecommunications access in rural area by province*

Xã - Commune

	Xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông <i>Communes with telecommunications service</i>		Xã có trạm bưu điện <i>Commune with post office</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 355	95,11	685	27,67
Thanh Hoá	579	98,97	285	48,72
Nghệ An	406	93,33	109	25,06
Hà Tĩnh	233	99,15	35	14,89
Quảng Bình	117	82,98	36	25,53
Quảng Trị	112	95,73	23	19,66
Thừa Thiên - Huế	111	100,00	27	24,32
Đà Nẵng	11	100,00	7	63,64
Quảng Nam	178	83,57	42	19,72
Quảng Ngãi	157	94,58	30	18,07
Bình Định	127	98,45	32	24,81
Phú Yên	87	95,60	17	18,68
Khánh Hoà	96	96,97	21	21,21
Ninh Thuận	45	95,74	20	42,55
Bình Thuận	96	100,00	1	1,04
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	551	92,14	113	18,90
Kon Tum	74	91,36	8	9,88
Gia Lai	173	93,01	23	12,37
Đắk Lắk	139	91,45	33	21,71
Đắk Nông	47	77,05	13	21,31
Lâm Đồng	118	100,00	36	30,51
Đông Nam Bộ - South East	464	96,87	207	43,22
Bình Phước	92	100,00	23	25,00
Tây Ninh	81	98,78	32	39,02
Bình Dương	57	95,00	21	35,00
Đồng Nai	134	98,53	75	55,15
Bà Rịa - Vũng Tàu	43	84,31	20	39,22
TP. Hồ Chí Minh	57	98,28	36	62,07

31 (Tiếp theo) Hệ thống bưu điện, thông tin liên lạc ở nông thôn
 chia theo địa phương
 (Cont.) *Post office, telecommunications access in rural area by province*

Xã - Commune

	Xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông <i>Communes with telecommunications service</i>		Xã có trạm bưu điện <i>Commune with post office</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 254	96,24	478	36,68
Long An	161	96,99	29	17,47
Tiền Giang	141	97,24	51	35,17
Bến Tre	145	98,64	51	34,69
Trà Vinh	80	94,12	34	40,00
Vĩnh Long	93	98,94	30	31,91
Đồng Tháp	119	100,00	29	24,37
An Giang	112	93,33	42	35,00
Kiên Giang	116	98,31	45	38,14
Cần Thơ	32	88,89	10	27,78
Hậu Giang	49	90,74	24	44,44
Sóc Trăng	82	94,25	38	43,68
Bạc Liêu	46	92,00	37	74,00
Cà Mau	78	95,12	58	70,73

32 Trạm y tế xã chia theo mức độ xây dựng và địa phương

Health medical station of communes by contruction quality and province

	Số trạm y tế được xây dựng kiên cố <i>Number of permanent medical stations</i>		Số trạm y tế được xây dựng bán kiên cố <i>Number of semi-permanent medical stations</i>		Số trạm y tế chưa được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of medical stations with temporary construction</i>	
	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
TOÀN QUỐC - WHOLE COUNTRY	5 152	57,08	3 751	41,55	124	1,37
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 537	79,06	386	19,86	21	1,08
Hà Nội	308	76,81	91	22,69	2	0,50
Vĩnh Phúc	98	87,50	14	12,50		
Bắc Ninh	83	83,00	17	17,00		
Quảng Ninh	102	80,31	17	13,39	8	6,30
Hải Dương	185	80,79	41	17,90	3	1,31
Hải Phòng	112	78,32	31	21,68		
Hưng Yên	92	63,45	50	34,48	3	2,07
Thái Bình	227	85,02	37	13,86	3	1,12
Hà Nam	80	77,67	23	22,33		
Nam Định	156	80,41	37	19,07	1	0,52
Ninh Bình	94	76,43	28	22,76	1	0,81
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1 275	56,56	932	41,35	47	2,09
Hà Giang	158	97,53	4	2,47		
Cao Bằng	68	37,99	106	59,22	5	2,79
Bắc Kạn	43	38,39	65	58,04	4	3,57
Tuyên Quang	24	18,60	97	75,20	8	6,20
Lào Cai	94	65,73	45	31,47	4	2,80
Yên Bái	99	62,26	60	37,74		
Thái Nguyên	98	68,53	41	28,67	4	2,80
Lạng Sơn	111	53,62	96	46,38		
Bắc Giang	107	51,69	99	47,83	1	0,48
Phú Thọ	147	59,28	100	40,32	1	0,40
Điện Biên	50	51,02	38	38,78	10	10,20
Lai Châu	41	46,59	42	47,73	5	5,68
Sơn La	76	40,43	107	56,91	5	2,66
Hoà Bình	159	83,25	32	16,75		

32 (Tiếp theo) Trạm y tế xã chia theo mức độ xây dựng và địa phương (Cont.) *Health medical station of communes by contruction quality and province*

	Số trạm y tế được xây dựng kiên cố <i>Number of permanent medical stations</i>		Số trạm y tế được xây dựng bán kiên cố <i>Number of semi-permanent medical stations</i>		Số trạm y tế chưa được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of medical stations with temporary construction</i>	
	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1 292	52,45	1 143	46,41	28	1,14
Thanh Hoá	400	68,38	182	31,11	3	0,51
Nghệ An	155	35,88	265	61,34	12	2,78
Hà Tĩnh	97	41,28	136	57,87	2	0,85
Quảng Bình	105	74,47	36	25,53		
Quảng Trị	56	47,86	61	52,14		
Thừa Thiên - Huế	105	94,59	6	5,41		
Đà Nẵng	10	90,91	1	9,09		
Quảng Nam	73	35,10	131	62,98	4	1,92
Quảng Ngãi	48	29,44	113	69,33	2	1,23
Bình Định	42	32,56	87	67,44		
Phú Yên	43	47,78	47	52,22		
Khánh Hoà	94	94,95	5	5,05		
Ninh Thuận	10	21,74	36	78,26		
Bình Thuận	54	56,25	37	38,54	5	5,21
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	207	34,73	383	64,26	6	1,01
Kon Tum	45	55,56	36	44,44		
Gia Lai	58	31,18	126	67,74	2	1,08
Đắk Lắk	4	2,63	147	96,71	1	0,66
Đắk Nông	32	53,33	25	41,67	3	5,00
Lâm Đồng	68	58,12	49	41,88		
Đông Nam Bộ - South East	281	58,66	189	39,46	9	1,88
Bình Phước	62	67,39	23	25,00	7	7,61
Tây Ninh	27	32,93	54	65,85	1	1,22
Bình Dương	9	15,00	51	85,00		
Đồng Nai	103	75,74	33	24,26		
Bà Rịa - Vũng Tàu	32	62,75	18	35,29	1	1,96
TP. Hồ Chí Minh	48	82,76	10	17,24		

32 (Tiếp theo) Trạm y tế xã chia theo mức độ xây dựng và địa phương

(Cont.) *Health medical station of communes by contruction quality and province*

	Số trạm y tế được xây dựng kiên cố <i>Number of permanent medical stations</i>		Số trạm y tế được xây dựng bán kiên cố <i>Number of semi-permanent medical stations</i>		Số trạm y tế chưa được xây dựng kiên cố, bán kiên cố <i>Number of medical stations with temporary construction</i>	
	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số trạm <i>Number of station</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	560	43,37	718	55,62	13	1,01
Long An	73	43,98	92	55,42	1	0,60
Tiền Giang	32	22,07	112	77,24	1	0,69
Bến Tre	29	19,73	117	79,59	1	0,68
Trà Vinh	13	15,66	68	81,93	2	2,41
Vĩnh Long	44	46,81	50	53,19		
Đồng Tháp	83	69,75	36	30,25		
An Giang	96	80,00	22	18,33	2	1,67
Kiên Giang	69	62,73	41	37,27		
Cần Thơ	6	16,67	25	69,44	5	13,89
Hậu Giang	14	25,93	40	74,07		
Sóc Trăng	32	37,65	53	62,35		
Bạc Liêu	30	60,00	20	40,00		
Cà Mau	39	47,56	42	51,22	1	1,22

33 Vệ sinh môi trường ở nông thôn chia theo địa phương

Environment, sanitation in rural area by province

	Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung <i>Communes with sewage drainage system</i>		Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải chung <i>Number of villages with sewage drainage system</i>		Xã có thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn <i>Commune with garbage collection</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
TOÀN QUỐC WHOLE COUNTRY	1 674	18,45	6 891	8,52	3 996	44,05
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	730	37,55	4 049	26,57	1 587	81,64
Hà Nội	256	63,84	1 466	57,67	382	95,26
Vĩnh Phúc	58	51,79	377	34,59	77	68,75
Bắc Ninh	99	99,00	501	89,95	95	95,00
Quảng Ninh	26	20,47	102	9,97	59	46,46
Hải Dương	63	27,51	211	19,34	192	83,84
Hải Phòng	63	44,06	363	31,87	106	74,13
Hung Yên	28	19,31	110	14,32	133	91,72
Thái Bình	57	21,35	268	16,75	242	90,64
Hà Nam	17	16,50	114	10,14	80	77,67
Nam Định	52	26,80	462	15,72	151	77,84
Ninh Bình	11	8,94	75	5,48	70	56,91
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	124	5,46	416	1,55	288	12,68
Hà Giang	9	5,08	21	1,18	22	12,43
Cao Bằng	2	1,12	2	0,09	13	7,26
Bắc Kạn	2	1,79	3	0,24	4	3,57
Tuyên Quang	6	4,65	16	0,89	14	10,85
Lào Cai	5	3,50	10	0,60	10	6,99
Yên Bái	5	3,14	12	0,73	15	9,43
Thái Nguyên	16	11,19	38	1,65	23	16,08
Lạng Sơn	9	4,35	30	1,40	21	10,14
Bắc Giang	27	13,04	96	4,18	88	42,51
Phú Thọ	16	6,43	87	3,38	37	14,86
Điện Biên	3	3,06	8	0,55	4	4,08
Lai Châu	15	16,85	63	6,24	2	2,25
Sơn La	5	2,66	22	0,73	12	6,38
Hoà Bình	4	2,09	8	0,45	23	12,04

33 (Tiếp theo) Vệ sinh môi trường ở nông thôn chia theo địa phương

(Cont.) *Environment, sanitation in rural area by province*

	Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung <i>Communes with sewage drainage system</i>		Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải chung <i>Number of villages with sewage drainage system</i>		Xã có thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn <i>Commune with garbage collection</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	260	10,50	1 387	6,57	968	39,10
Thanh Hoá	104	17,78	760	13,85	273	46,67
Nghệ An	61	14,02	363	6,77	150	34,48
Hà Tĩnh	14	5,96	99	3,98	67	28,51
Quảng Bình	1	0,71	1	0,09	46	32,62
Quảng Trị					39	33,33
Thừa Thiên - Huế	10	9,01	21	2,53	43	38,74
Đà Nẵng	9	81,82	24	20,34	10	90,91
Quảng Nam	17	7,98	25	1,71	86	40,38
Quảng Ngãi	4	2,41	8	0,92	55	33,13
Bình Định	18	13,95	29	3,29	39	30,23
Phú Yên	2	2,20	4	0,81	36	39,56
Khánh Hoà	7	7,07	31	6,38	47	47,47
Ninh Thuận	2	4,26	4	1,58	21	44,68
Bình Thuận	11	11,46	18	4,06	56	58,33
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	23	3,85	79	1,30	145	24,25
Kon Tum	1	1,23	2	0,30	4	4,94
Gia Lai	1	0,54	1	0,06	21	11,29
Đắk Lắk	7	4,61	13	0,63	68	44,74
Đắk Nông	6	9,84	36	5,29	11	18,03
Lâm Đồng	8	6,78	27	2,77	41	34,75
Đông Nam Bộ <i>South East</i>	114	23,80	345	11,46	336	70,15
Bình Phước	14	15,22	21	2,93	36	39,13
Tây Ninh	22	26,83	34	7,74	46	56,10
Bình Dương	6	10,00	15	4,13	46	76,67
Đồng Nai	37	27,21	126	16,32	106	77,94
Bà Rịa - Vũng Tàu	11	21,57	36	10,62	44	86,27
TP. Hồ Chí Minh	24	41,38	113	29,66	58	100,00

33 (Tiếp theo) Vệ sinh môi trường ở nông thôn chia theo địa phương (Cont.) *Environment, sanitation in rural area by province*

	Xã có xây hệ thống thoát nước thải chung <i>Communes with sewage drainage system</i>		Số thôn (ấp, bản) có hệ thống thoát nước thải chung <i>Number of villages with sewage drainage system</i>		Xã có thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn <i>Commune with garbage collection</i>	
	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số thôn <i>Number of villages</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>	Số xã <i>Number of communes</i>	Tỷ lệ <i>Percentage (%)</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	423	32,46	615	7,12	672	51,57
Long An	65	39,16	82	9,32	92	55,42
Tiền Giang	50	34,48	82	9,45	101	69,66
Bến Tre	44	29,93	55	6,13	83	56,46
Trà Vinh	24	28,24	35	5,11	31	36,47
Vĩnh Long	32	34,04	42	5,47	59	62,77
Đồng Tháp	49	41,18	68	11,85	85	71,43
An Giang	58	48,33	102	15,48	76	63,33
Kiên Giang	35	29,66	46	6,09	30	25,42
Cần Thơ	13	36,11	14	4,83	19	52,78
Hậu Giang	11	20,37	17	4,18	26	48,15
Sóc Trăng	23	26,44	45	7,00	37	42,53
Bạc Liêu	11	22,00	16	3,80	19	38,00
Cà Mau	8	9,76	11	1,38	14	17,07

34 Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo các hình thức xử lý rác thải và địa phương

Percentage of rural households by type of the main waste treatment is used of household and province

	Tỷ lệ hộ có người đến thu gom rác thải <i>Percentage of households with garbage being collected</i>	Tỷ lệ hộ mang rác thải đến hố rác tập trung <i>Percentage of households with garbage being transported to common garbage dump</i>	Tỷ lệ hộ chôn, đốt rác thải <i>Percentage of households with garbage being buried, burned</i>	Tỷ lệ hộ vứt rác thải bất kể chỗ nào <i>Percentage of households with garbage being thrown anywhere</i>	Tỷ lệ hộ xử lý rác thải bằng hình thức khác <i>Percentage of households with garbage treated by other forms</i>
TOÀN QUỐC WHOLE COUNTRY	24,89	4,58	62,1	8	0,43
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	60,98	9,27	26,15	3,38	0,22
Hà Nội	80,09	7,76	9,64	2,39	0,12
Vĩnh Phúc	40,75	6,14	45,33	7,57	0,21
Bắc Ninh	67,23	16,44	13,45	2,45	0,43
Quảng Ninh	28,06	2,15	63,45	6,16	0,18
Hải Dương	61,17	8,95	27,91	1,86	0,11
Hải Phòng	49,45	7,05	40,22	3,11	0,17
Hưng Yên	68,11	9,80	18,68	3,11	0,30
Thái Bình	67,07	8,78	21,74	2,24	0,17
Hà Nam	47,75	11,28	35,73	5,09	0,15
Nam Định	51,78	14,24	29,07	4,51	0,40
Ninh Bình	33,78	7,50	52,94	5,23	0,55
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	4,27	2,27	72,27	20,62	0,57
Hà Giang	1,45	0,48	63,85	33,21	1,01
Cao Bằng	1,71	0,35	56,76	40,77	0,41
Bắc Kạn	1,19	1,49	73,90	22,33	1,09
Tuyên Quang	3,27	1,08	84,17	11,04	0,44
Lào Cai	1,71	1,18	50,35	45,91	0,85
Yên Bái	2,43	1,76	78,82	16,48	0,51
Thái Nguyên	3,61	0,84	85,41	9,8	0,34
Lạng Sơn	3,60	0,84	76,69	18,01	0,86
Bắc Giang	11,54	7,57	70,55	9,91	0,43
Phú Thọ	6,34	2,04	80,70	10,42	0,50
Điện Biên	0,54	1,71	33,82	63,43	0,50
Lai Châu	0,77	0,94	30,95	66,68	0,66
Sơn La	0,54	0,97	73,53	24,37	0,59
Hoà Bình	2,24	1,19	84,86	11,16	0,55

34 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo các hình thức xử lý rác thải và địa phương

(Cont.) *Percentage of rural households by type of the main waste treatment is used of household and province*

	Tỷ lệ hộ có người đến thu gom rác thải <i>Percentage of households with garbage being collected</i>	Tỷ lệ hộ mang rác thải đến hố rác tập trung <i>Percentage of households with garbage being transported to common garbage dump</i>	Tỷ lệ hộ chôn, đốt rác thải <i>Percentage of households with garbage being buried, burned</i>	Tỷ lệ hộ vứt rác thải bất kể chỗ nào <i>Percentage of households with garbage being thrown anywhere</i>	Tỷ lệ hộ xử lý rác thải bằng hình thức khác <i>Percentage of households with garbage treated by other forms</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	17,22	5,20	70,17	6,72	0,69
Thanh Hoá	28,59	4,87	58,92	6,99	0,63
Nghệ An	14,95	8,60	66,03	9,50	0,92
Hà Tĩnh	9,23	2,28	83,70	4,53	0,26
Quảng Bình	28,11	2,57	60,75	8,37	0,20
Quảng Trị	19,80	4,71	63,23	11,69	0,57
Thừa Thiên - Huế	9,28	7,67	76,71	6,18	0,16
Đà Nẵng	13,80	29,8	54,45	1,75	0,20
Quảng Nam	12,07	2,71	78,65	6,00	0,57
Quảng Ngãi	8,77	2,96	77,64	8,35	2,28
Bình Định	7,27	1,99	85,96	4,26	0,52
Phú Yên	14,73	3,15	77,97	3,90	0,25
Khánh Hoà	15,72	14,35	66,10	3,62	0,21
Ninh Thuận	24,51	4,81	62,06	8,24	0,38
Bình Thuận	21,82	3,32	70,55	3,27	1,04
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	6,38	2,25	79,03	12,10	0,24
Kon Tum	2,72	1,19	69,93	25,96	0,20
Gia Lai	3,42	1,04	74,26	21,08	0,20
Đắk Lắk	6,66	2,32	84,18	6,64	0,20
Đắk Nông	3,73	2,11	80,73	12,86	0,57
Lâm Đồng	12,12	3,99	78,35	5,37	0,17
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	36,66	2,39	59,73	1,12	0,10
Bình Phước	5,62	2,16	87,75	4,24	0,21
Tây Ninh	6,14	0,59	92,77	0,46	0,04
Bình Dương	42,37	4,35	53,00	0,26	0,02
Đồng Nai	37,64	2,84	58,24	1,15	0,13
Bà Rịa - Vũng Tàu	32,00	2,89	64,25	0,80	0,06
TP. Hồ Chí Minh	73,99	2,17	23,35	0,40	0,09

34

(Tiếp theo) **Tỉ lệ hộ nông thôn chia theo các hình thức xử lý rác thải và địa phương**
(Cont.) **Percentage of rural households by type of the main waste treatment is used of household and province**

	Tỉ lệ hộ có người đến thu gom rác thải <i>Percentage of households with garbage being collected</i>	Tỉ lệ hộ mang rác thải đến hố rác tập trung <i>Percentage of households with garbage being transported to common garbage dump</i>	Tỉ lệ hộ chôn, đốt rác thải <i>Percentage of households with garbage being buried, burned</i>	Tỉ lệ hộ vứt rác thải bất kể chỗ nào <i>Percentage of households with garbage being thrown anywhere</i>	Tỉ lệ hộ xử lý rác thải bằng hình thức khác <i>Percentage of households with garbage treated by other forms</i>
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	5,18	1,56	84,57	8,21	0,48
Long An	7,35	1,08	88,21	3,16	0,20
Tiền Giang	8,75	1,82	88,23	1,17	0,03
Bến Tre	5,03	0,90	93,65	0,38	0,04
Trà Vinh	1,62	1,16	92,69	4,29	0,24
Vĩnh Long	4,45	2,46	86,47	6,24	0,38
Đồng Tháp	7,55	2,33	80,87	8,94	0,31
An Giang	9,30	2,72	78,90	8,47	0,61
Kiên Giang	1,89	1,15	66,45	29,22	1,29
Cần Thơ	3,77	1,07	86,96	7,94	0,26
Hậu Giang	1,59	0,71	95,79	1,64	0,27
Sóc Trăng	3,12	1,38	79,29	15,51	0,70
Bạc Liêu	1,68	0,52	88,50	7,37	1,93
Cà Mau	1,74	1,33	83,94	12,35	0,64

35 Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo hệ thống thoát nước thải chủ yếu và địa phương

Percentage of rural households by type of the main sewage drainage system and province

	Tỷ lệ hộ sử dụng rãnh thoát có nắp đậy Percentage of households with gutter with cover	Tỷ lệ hộ sử dụng rãnh thoát hở Percentage of households with gutter without cover	Tỷ lệ hộ sử dụng hình thức khác Percentage of households with other type	Tỷ lệ hộ không có hệ thống thoát nước thải Percentage of households without sewage drainage system
TOÀN QUỐC WHOLE COUNTRY	17,43	33,26	22,08	27,23
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	35,85	44,40	12,74	7,01
Hà Nội	54,61	38,12	4,72	2,55
Vĩnh Phúc	14,01	56,83	12,91	16,25
Bắc Ninh	42,03	53,36	3,84	0,77
Quảng Ninh	17,16	49,88	17,04	15,92
Hải Dương	27,43	47,74	11,82	13,01
Hải Phòng	31,48	49,32	14,05	5,15
Hung Yên	32,32	51,66	11,49	4,53
Thái Bình	31,23	44,04	17,41	7,32
Hà Nam	27,47	41,33	21,19	10,02
Nam Định	36,55	41,50	19,61	2,34
Ninh Bình	22,78	35,43	22,20	19,59
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	7,02	41,27	19,49	32,22
Hà Giang	1,96	33,65	20,84	43,55
Cao Bằng	1,49	22,04	13,02	63,45
Bắc Kạn	3,75	39,79	32,58	23,88
Tuyên Quang	8,49	48,37	22,85	20,29
Lào Cai	5,69	30,21	18,54	45,56
Yên Bái	9,04	48,14	25,07	17,75
Thái Nguyên	9,92	54,64	17,79	17,65
Lạng Sơn	4,30	44,79	20,63	30,28
Bắc Giang	9,60	66,79	10,34	13,27
Phú Thọ	11,99	48,76	21,57	17,68
Điện Biên	2,46	15,04	9,54	72,96
Lai Châu	1,82	9,90	9,62	78,66
Sơn La	1,70	4,85	31,06	62,39
Hoà Bình	7,24	29,94	22,92	39,90

35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo hệ thống thoát nước thải chủ yếu và địa phương**
 (Cont.) **Percentage of rural households by type of the main sewage drainage system and province**

	Tỷ lệ hộ sử dụng rãnh thoát có nắp đậy <i>Percentage of households with gutter with cover</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng rãnh thoát hở <i>Percentage of households with gutter without cover</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng hình thức khác <i>Percentage of households with other type</i>	Tỷ lệ hộ không có hệ thống thoát nước thải <i>Percentage of households without sewage drainage system</i>
Bắc Trung Bộ & duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	8,87	29,59	15,51	46,03
Thanh Hoá	10,27	44,84	22,03	22,86
Nghệ An	7,05	45,32	22,38	25,25
Hà Tĩnh	5,58	30,80	21,51	42,11
Quảng Bình	4,93	22,39	10,37	62,31
Quảng Trị	0,98	7,25	5,49	86,28
Thừa Thiên - Huế	6,69	18,73	3,31	71,27
Đà Nẵng	16,01	16,80	13,43	53,76
Quảng Nam	5,17	13,01	10,24	71,58
Quảng Ngãi	6,78	11,19	11,01	71,02
Bình Định	13,46	23,41	10,50	52,63
Phú Yên	9,45	17,37	7,37	65,81
Khánh Hoà	17,39	18,07	8,96	55,58
Ninh Thuận	19,99	22,74	6,54	50,73
Bình Thuận	12,60	30,05	17,21	40,14
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	13,55	28,77	14,39	43,29
Kon Tum	6,09	19,66	14,00	60,25
Gia Lai	9,29	17,58	4,52	68,61
Đắk Lắk	17,44	31,72	17,75	33,09
Đắk Nông	11,80	33,83	23,05	31,32
Lâm Đồng	15,64	37,28	15,49	31,59
Đông Nam Bộ - South East	38,68	35,73	12,04	13,55
Bình Phước	18,52	43,68	19,38	18,42
Tây Ninh	18,39	47,45	6,92	27,24
Bình Dương	43,33	43,56	9,61	3,50
Đồng Nai	42,68	31,38	14,08	11,86
Bà Rịa - Vũng Tàu	34,43	36,85	10,97	17,75
TP. Hồ Chí Minh	58,86	24,39	10,75	6,00

35 (Tiếp theo) **Tỷ lệ hộ nông thôn chia theo hệ thống thoát nước thải chủ yếu và địa phương**
 (Cont.) **Percentage of rural households by type of the main sewage drainage system and province**

	Tỷ lệ hộ sử dụng rãnh thoát có nắp đậy <i>Percentage of households with gutter with cover</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng rãnh thoát hở <i>Percentage of households with gutter without cover</i>	Tỷ lệ hộ sử dụng hình thức khác <i>Percentage of households with other type</i>	Tỷ lệ hộ không có hệ thống thoát nước thải <i>Percentage of households without sewage drainage system</i>
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	4,42	19,18	48,10	28,30
Long An	6,35	24,27	36,74	32,64
Tiền Giang	4,95	19,32	71,72	4,01
Bến Tre	3,98	11,53	69,02	15,47
Trà Vinh	2,37	18,65	48,94	30,04
Vĩnh Long	3,02	15,28	68,41	13,29
Đồng Tháp	7,04	19,47	32,15	41,34
An Giang	7,34	12,27	31,02	49,37
Kiên Giang	3,21	14,85	17,02	64,92
Cần Thơ	3,19	12,20	75,50	9,11
Hậu Giang	2,48	43,98	48,26	5,28
Sóc Trăng	3,78	24,08	41,16	30,98
Bạc Liêu	1,89	17,99	53,54	26,58
Cà Mau	1,76	26,91	56,41	14,92

III. THỰC TRẠNG NÔNG THÔN MỚI

CURRENT STATUS OF NEW RURAL

DANH MỤC BIỂU - <i>LIST OF TABLES</i>		Trang Page
36	Số lượng xã đạt tiêu chí Nông thôn mới <i>Number of communes achieved the criteria for new Rural</i>	211
37	Xã đạt tiêu chí về quy hoạch nông thôn mới <i>Number of communes achieved the criteria for new rural planning</i>	212
38	Xã đạt tiêu chí về giao thông <i>Number of communes achieved the criteria for transportation</i>	213
39	Xã đạt tiêu chí về thủy lợi <i>Number of communes achieved the criteria for irrigation</i>	214
40	Xã đạt tiêu chí về trường học <i>Number of communes achieved the criteria for schools</i>	215
41	Xã đạt tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa <i>Number of communes achieved the criteria for cultural facilities</i>	216
42	Xã đạt tiêu chí về chợ nông thôn <i>Number of communes achieved the criteria for rural markets</i>	217
43	Xã đạt tiêu chí về bưu điện <i>Number of communes achieved the criteria for post offices</i>	218
44	Xã đạt tiêu chí về hộ nghèo <i>Number of communes achieved the criteria for poor households</i>	219
45	Xã đạt tiêu chí về cơ cấu lao động <i>Number of communes achieved the criteria for labour structure</i>	220
46	Xã đạt tiêu chí về hình thức tổ chức sản xuất <i>Number of communes achieved the criteria for forms of production organization</i>	221
47	Xã đạt tiêu chí về y tế <i>Number of communes achieved the criteria for health care</i>	222
48	Xã đạt tiêu chí về văn hóa <i>Number of communes achieved the criteria for culture</i>	223
49	Xã đạt tiêu chí về tổ chức chính trị xã hội vững mạnh <i>Number of communes achieved the criteria for strongly social and political organizations</i>	224

36 Số lượng xã đạt tiêu chí Nông thôn mới

Number of communes achieved the criteria for new Rural

211

Xã - Communes											
	Tổng số xã Total communes	Xã đạt 1 tiêu chí Communes achieved 1 criterion	Xã đạt 2 tiêu chí Communes achieved 2 criteria	Xã đạt 3 tiêu chí Communes achieved 3 criteria	Xã đạt 4 tiêu chí Communes achieved 4 criteria	Xã đạt 5 tiêu chí Communes achieved 5 criteria	Xã đạt 6 tiêu chí Communes achieved 6 criteria	Xã đạt 7 tiêu chí Communes achieved 7 criteria	Xã đạt 8 tiêu chí Communes achieved 8 criteria	Xã đạt 9 tiêu chí Communes achieved 9 criteria	Xã đạt 10 tiêu chí Communes achieved 10 criteria
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	995	1 751	2 132	1 940	1 194	498	165	36	5	1
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 944	93	320	597	513	267	103	27	4	1	0
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 271	415	569	495	335	175	78	37	12	3	1
Bắc trung Bộ & Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 476	325	548	546	515	278	92	30	5	1	0
Tây Nguyên - Central Highlands	598	121	145	152	80	40	15	5	1	0	0
Đông Nam Bộ - South East	479	22	76	122	124	80	36	9	3	0	0
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 303	19	93	220	373	354	174	57	11	0	0

* Ghi chú: Kết quả cuộc điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011, đánh giá 13/19 tiêu chí trong bộ chỉ tiêu nông thôn mới. Cụ thể:

* Note: Results of the Rural, Agriculture and Fishery Census in 2011, 13/19 criteria in the new rural indicators had been rated. Specifically:

1. Tiêu chí về quy hoạch nông thôn mới - The criteria on new rural planning
2. Tiêu chí về giao thông - The criteria on transportation
3. Tiêu chí về thủy lợi - The criteria on irrigation
4. Tiêu chí về trường học - The criteria on schools
5. Tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa - The criteria on cultural facilities
6. Tiêu chí về chợ nông thôn - The criteria on rural markets
7. Tiêu chí về bưu điện - The criteria on post offices
8. Tiêu chí về hộ nghèo - The criteria on poor households
9. Tiêu chí về cơ cấu lao động - The criteria on labour structure
10. Tiêu chí về hình thức tổ chức sản xuất - The criteria on forms of production organization
11. Tiêu chí về y tế - The criteria on health care
12. Tiêu chí về văn hóa - The criteria on culture
13. Tiêu chí về tổ chức chính trị xã hội vững mạnh - The criteria of strongly social and political organizations

Kết quả biểu trên đánh giá số lượng tiêu chí nông thôn mới của các xã đạt được trong số 13 tiêu chí thu được từ kết quả điều tra.

The results of above table assess number of criteria on new rural of communes which achieved within 13 criteria obtained from Census

37 Xã đạt tiêu chí về quy hoạch nông thôn mới

Number of communes achieved the criteria for new rural planning

xã - Commune

	Tổng số xã <i>Total Communes</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quy hoạch và thực hiện quy hoạch NTM <i>Percentage of communes achieved the planning criteria and implemented new rural planning (%)</i>	Trong đó - <i>In which</i>		
			Xã có quy hoạch sử dụng đất và hạ tầng thiết yếu cho phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ <i>Communes with land use and essential infrastructure planning for the development of agricultural goods, industrial products, services</i>	Xã có quy hoạch phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có theo hướng văn minh, bảo tồn được bản sắc văn hóa tốt đẹp <i>Communes with the development planning for newly residential areas and renovation of existing residential areas</i>	Xã có quy hoạch phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội môi trường theo chuẩn mới <i>Communes with the development planning of socio-economic infrastructure according to new standards (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	30,69	37,87	36,30	36,37
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	41,77	50,41	47,79	48,56
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	21,18	25,54	24,75	25,32
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	28,39	36,11	32,67	33,20
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	29,93	34,78	37,79	34,62
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	18,58	28,60	32,57	24,84
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	39,91	48,81	46,89	48,50

38 Xã đạt tiêu chí về giao thông

Number of communes achieved the criteria for transportation

	Tổng số xã (Xã) Total communes (Commune)	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về giao thông Percentage of communes achieved the criteria for transportation (%)	Trong đó - In which			
			Xã có tỷ lệ đường trục xã, liên xã được nhựa, bê tông hóa đạt 100% Communes with percentage of communal roads, inner communal roads covered by asphalt, concrete 100% (%)	Xã có tỷ lệ đường trục thôn, xóm được cứng hóa Communes with percentage of village's roads, alley's roads being hardened (%)	Xã có đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa Communes with Alley's roads clean and not muddy in the rainy season (%)	Xã có đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện Commune with Inner- field's main roads having been hardened, motor vehicles travel conveniently (%)
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	0,14	8,81	15,74	3,11	2,69
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	1 944	0,21	10,85	21,19	2,37	2,62
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	2 271	0,00	2,99	8,45	0,97	0,62
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	2 476	0,12	9,37	17,97	3,92	2,83
Tây Nguyên - Central Highlands	598	0,17	12,54	13,88	3,85	1,17
Đông Nam Bộ - South East	479	1,04	30,90	37,16	9,60	15,87
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	1 303	0,00	4,99	9,06	3,68	2,00

39 Xã đạt tiêu chí về thủy lợi

Number of communes achieved the criteria for irrigation

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về thủy lợi <i>Percentage of communes achieved the criteria for irrigation (%)</i>	Trong đó - <i>In which</i>	
			Tỷ lệ xã có hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh <i>Percentage of communes with irrigation system basically meeting the requirements of production and people's life (%)</i>	Tỷ lệ xã có kênh mương do xã quản lý được kiên cố hóa <i>Percentage of communes with irrigation channels solidified and managed by communes (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	12,14	73,66	15,67
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	3,03	86,78	3,29
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	32,94	67,37	43,15
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	4,44	70,80	5,49
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	21,07	49,16	29,93
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	8,35	45,51	9,19
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	1,38	92,10	1,38

40 Xã đạt tiêu chí về trường học

Number of communes achieved the criteria for schools

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Xã có tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia (Xã) <i>Communes with percentage of schools at all levels achieving national standards (Commune)</i>	Tỷ lệ xã có trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia <i>Percentage of communes with schools at all levels achieving national standards (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	731	8,06
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	273	14,04
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	143	6,30
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	242	9,77
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	5	0,84
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	14	2,92
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	54	4,14

41 Xã đạt tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa

Number of communes achieved the criteria for cultural facilities

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về cơ sở vật chất văn hóa <i>Percentage of communes achieved the criteria for cultural facilities (%)</i>	Trong đó - <i>In which</i>	
			Xã có Trung tâm văn hóa, thể thao xã đạt chuẩn của Bộ VH-TT-DL <i>Communes with cultural centers, commune sports recognized as standards of the Ministry of Culture - Sports and Tourism (%)</i>	Xã có thôn có nhà văn hóa - khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL <i>Communes with villages having culture houses - village sports achieved criteria stipulated by the Ministry of Culture, Sport and Tourism (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	0,09	1,10	0,63
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	0,21	1,08	1,44
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	0,00	0,31	0,40
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	0,04	1,29	0,48
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	0,00	0,17	0,17
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	0,21	5,43	0,42
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	0,15	1,00	0,38

42 Xã đạt tiêu chí về chợ nông thôn

Number of communes achieved the criteria for rural markets

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Xã có chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng (Xã) <i>Communes with market achieving standards of the Ministry of Construction (Commune)</i>	Tỷ lệ xã có chợ đạt chuẩn của Bộ Xây dựng <i>Percentage of communes with markets achieving standards of the Ministry of Construction (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	222	2,45
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	52	2,67
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	17	0,75
Bắc trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	39	1,58
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	18	3,01
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	29	6,05
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	67	5,14

43 Xã đạt tiêu chí về bưu điện

Number of communes achieved the criteria for post offices

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về bưu điện <i>Percentage of communes achieved the criteria for post office (%)</i>	Trong đó - <i>In which</i>	
			Tỷ lệ xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông <i>Percentage of communes with the telecommunication service (%)</i>	Tỷ lệ xã có Internet đến thôn <i>Percentage of communes with internet connection connected to village (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	53,70	94,84	53,70
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	68,26	98,56	68,26
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	24,97	90,84	24,97
Bắc trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	46,28	95,11	46,28
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	54,18	92,14	54,18
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	90,19	96,87	90,19
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	82,50	96,24	82,50

44 Xã đạt tiêu chí về hộ nghèo

Number of communes achieved the criteria for poor households

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Xã đạt tiêu chí về tỷ lệ hộ nghèo (Xã) <i>Communes achieved the criteria for poor households (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về hộ nghèo <i>Percentage of communes achieved the criteria for poor households (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	1 058	11,66
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	133	6,84
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	272	11,98
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	112	4,52
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	54	9,03
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	159	33,19
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	328	25,17

45 Xã đạt tiêu chí về cơ cấu lao động

Number of communes achieved the criteria for labour structure

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Xã có tỷ lệ lao động trong độ tuổi làm việc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp (Xã) <i>Communes with proportion of labors in working age in the field of agriculture, forestry and fisheries (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp <i>Percentage of communes achieved the criteria for labour structure in the field of agriculture, forestry and fisheries (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	736	8,11
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	268	13,79
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	87	3,83
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	161	6,50
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	2	0,33
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	107	22,34
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	111	8,52

46 Xã đạt tiêu chí về hình thức tổ chức sản xuất

Number of communes achieved the criteria for forms of production organization

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Xã có tổ hợp tác hoặc hợp tác xã hoạt động có hiệu quả (Xã) <i>Communes with co-operatives running efficiently (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về hình thức tổ chức sản xuất <i>Percentages of communes achieved the criteria for forms of production organization (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	4 602	50,73
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	1 516	77,98
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	674	29,68
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	1 252	50,57
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	100	16,72
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	172	35,91
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	888	68,15

47 Xã đạt tiêu chí về y tế

Number of communes achieved the criteria for health care

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về y tế <i>Percentage of communes achieved the criteria for health care (%)</i>	Trong đó - <i>In which</i>	
			Tỷ lệ xã có người dân tham gia các hình thức BHYT <i>Percentage of communes with people getting involved in forms of health insurance (%)</i>	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã <i>Percentage of communes recognized as national standards on commune health (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	39,36	56,25	77,51
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	8,69	9,62	89,04
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	60,11	89,04	69,57
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	40,19	59,73	74,11
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	45,99	82,27	58,19
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	7,1	7,72	92,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	56,18	67,92	83,81

48 Xã đạt tiêu chí về văn hóa

Number of communes achieved the criteria for culture

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Xã đạt tiêu chí về văn hóa <i>Communes achieved the criteria for culture (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về văn hóa <i>Percentages of communes achieved the criteria for culture (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	3 281	36,17
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	697	35,85
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	452	19,90
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	840	33,93
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	142	23,75
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	256	53,44
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	894	68,61

49 Xã đạt tiêu chí về tổ chức chính trị xã hội vững mạnh

Number of communes achieved the criteria for strongly social and political organizations

	Tổng số xã (Xã) <i>Total communes (Commune)</i>	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí về tổ chức chính trị xã hội vững mạnh <i>Percentage of communes achieved the criteria for strongly social and political organizations (%)</i>	Trong đó - <i>In which</i>			
			Xã có cán bộ xã đạt chuẩn <i>Communes with commune officials achieving standards (%)</i>	Xã có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở <i>Communes with enough organization s in locally political system (%)</i>	Xã có Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh <i>Communes with Party, commune authorities achieving the title: "good" (%)</i>	Các tổ chức đoàn thể chính trị của xã đều đạt danh hiệu tiên tiến trở lên <i>Communes with political organizations achieving the title: advanced or higher (%)</i>
CẢ NƯỚC WHOLE COUNTRY	9 071	67,60	83,40	99,40	90,45	82,63
Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i>	1 944	74,33	89,04	99,74	90,64	86,93
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	2 271	57,55	75,43	98,72	87,76	75,83
Bắc trung Bộ & Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2 476	69,31	87,32	99,6	89,22	81,26
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	598	49,16	72,74	99,00	89,46	71,57
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	479	83,72	92,9	99,79	94,78	93,95
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1 303	74,37	82,81	99,77	96,09	91,56